

SỐ 1757

KINH A-DI-ĐÀ SỚ

Pháp sư Khuy Cơ chùa Từ Ân ở Kinh Triệu soạn.

Trộm nghe lý báu của Tam bảo vượt khỏi sự biểu hiện của hiện tượng ràng buộc, sự truyền thừa của ba thừa thì vượt ngoài dấu vết của danh ngôn. Lý chân tế bình đẳng tánh không, tùy theo căn cơ mà mở cửa quyền thật, ứng theo tính phàm mà lập cõi uế tịnh. Người biết được con đường ấy thì nói nín chỉ một đường, người mê con đường ấy thì lý sự cách xa như trời với vực, cho nên ngài Thân Tử vì bị ràng buộc bởi sự cao thấp nên nhìn đất thấy có gò nổng, hầm hố. Phạm Vương nhờ dứt sạch phân biệt nên nhìn đất đá ruộng đồng thành ngọc báu. Vì thế nên biết cái tịnh ở Tịnh độ, là do ý trong sạch mở ra cửa Cực lạc, cái nhớ uế của cõi này, là do tâm trần khởi ra thế giới toàn khổ, bởi chấp vật rồi có tâm lấy bỏ, chỉ trống treo lấy làm vui, người tranh đua phải quấy, chê túi dơ là đáng chán, cho nên phải cố gắng chân thành mười niệm thì mặt trời lồng lộng giữa trời cao, hết lòng tôn sùng ba hạnh thì vượt lên tận đài sen.

Nay chép: “Kinh Phật nói về đức Phật A-di-đà” chính là chỗ quan trọng để vượt qua thành hiểm, là chiếc thuyền từ đưa qua biển khổ, nói việc trước mắt là để nói về sự biểu hiện của thế giới chúng sinh.

Kinh Hoa Thủ chép: “Phật gọi là giác, các chúng sinh mãi chìm trong giấc mộng sinh tử không thể giác ngộ, chỉ có Phật đã được giác ngộ.”

Đã giác ngộ cho tự thân lại giác ngộ cho người nên gọi là Phật. “Nói”, luận Thập Trụ chép: nghĩa là mở bày giải thích. “A-di-đà”: văn dưới đây của kinh sẽ giải thích.

Hỏi: Thế nào gọi là A-di-đà?

Đáp: Vì bao gồm hai nghĩa: nên gọi A-di-đà:

- Vì có Vô lượng ánh sáng, nên gọi A-di-đà.

- Vì có Vô lượng tuổi thọ, nên gọi A-di-đà. Kinh là pháp, là thường.

Pháp tức là nêu thẳng để sắp đặt lại chỗ sai lệch, dùng dây mực để thí dụ; thường là tuôn mãi không hết, lấy việc tuôn như suối để so sánh, nên nói là kinh. Luận Phật Địa chép: Năng quán năng nhiếp, gọi là kinh, vì thánh giáo của Phật xuyên suốt thu giữ các nghĩa cần phải nói, nên gọi là Kinh.

Trước khi chú thích văn xin nói lược bảy ý:

- Nói về thân Phật.
- Nói về cõi nước của Phật .
- Nói về tâm không lui sụt.
- Nói về tâm khen ngợi riêng.
- Nói về thể tánh.
- Nói về bộ loại, tông thú.
- Phê bình giải thích nghĩa văn.

1. Thứ nhất: Nói về thân Phật:

Hỏi: Người vãng sinh thấy được thân nào của Phật?

Đáp: Thấy được hai loại thân. Nếu là Bồ-tát đã được Thập địa thì thấy được thân thọ dụng của Phật. Nếu là Bồ-tát chưa được Thập địa, phàm phu, Nhị thừa thì thấy thân biến hóa.

Hỏi: Do đâu biết được?

Đáp: Nhiếp luận chép: nếu lia ứng thân, gốc lành của Bồ-tát Thập địa không thể thành tựu. Nếu lia hóa thân thì Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát ở trong địa vị nguyện lạc tất cả gốc lành không thể thành tựu. Cho nên người vãng sinh thấy được hai thân.

Hỏi: Ở Tây phương có hai Phật A-di-đà ư?

Đáp: Theo báo thân thì có một, nếu theo hóa thân thì có trăm ức Di-đà.

Hỏi: Hai thân báo và hóa là một Đức Phật mà người cùng ở một chỗ hiện đời đều thấy hay mỗi chúng sinh vãng sinh ở mỗi nơi khác nhau thấy riêng?

Đáp: Đồng ở trong một thế giới tam thiên mỗi thấy khác nhau. Như Bồ-tát Thập Địa thì thấy thân thọ dụng khác, cũng thấy trăm ngàn hóa thân, nếu là các vị chưa chứng Thập địa thì chỉ thấy một thân.

Hỏi: Nếu nhiều người ở cùng chỗ mà không khác thì vì sao luận Nhập Đại Thừa chép: Sắc thân Chư Phật thành đạo trong cõi Dục, còn pháp tánh sinh thân thì ở cõi trời Tịnh cư, xứ ấy lại khác. Bồ-tát sinh thì

lẽ ra sinh Tịnh cư, chúng sinh sinh thì lẽ ra sinh cõi Dục, làm sao cùng chỗ được ?

Đáp: Trên dưới tuy khác nhau nhưng đều là cảnh do một báo sinh ra, nhưng bậc Thượng nhân sinh ra chính là thấy cõi thọ dụng, chỗ nào cũng là Tịnh cư. Chúng sinh sinh ra thấy cõi biến hóa ở Diêm-phù-đề. Cho nên ngài Chân-đế nói các Bồ-tát ở Tịnh độ thấy Phật, ý này là nói theo báo độ hoàn toàn thuần tịnh. Tam tạng Ba Pháp chép: Tịnh độ của ứng thân Phật có phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát chưa nhập Thập địa, còn Tịnh độ của Báo thân Phật chỉ có Đại Bồ-tát.

Như kinh này nói Phật Di-đà có vô lượng đệ tử Thanh văn và các Đại Bồ-tát, đây là nói theo hóa độ (cõi Tịnh độ của hóa thân Phật).

Hỏi: chúng sinh sinh về cõi kia, có biết là cõi được không? Và biết là hóa thân không?

Đáp: Đức Phật mà cõi dưới biết là Đức Phật thật.

Hỏi: Phật Di-đà có báo thân, hóa thân, vì sao kinh Đại Thừa Đồng Tánh chép: Như Phật Thích-ca Mâu-ni ở thế giới này và Phật Di-đà ở Tây phương đều là báo thân phải không?

Đáp: Đây là nói theo thân này, nghĩa là cõi nước Cực lạc là cõi của một báo thân Phật đứng đầu, nhưng trong trăm ức bốn thiên hạ tức là hóa thân Phật, và Đức Thích-ca trong thế giới Liên Hoa Tạng tức là Báo thân, trong trăm ức Diêm-phù chính là hóa thân Phật.

Hỏi: Vì sao Phật A-di-đà không chỉ hiện một thân thật, để cho thánh phàm đồng thấy?

Đáp: Do căn cơ và phước lực khác nhau nên thân hiện có thô, diệu.

Hỏi: Như Quán Kinh nói “Thân Đức Phật kia cao sáu mươi muôn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần” Lại kinh Cổ Âm nói là sát-lợi, ở đây thật ra là thân gì?

Đáp: Như Quán Kinh nói thì Đức Phật kia là Báo thân, còn Kinh Cổ Âm nói là Hóa thân.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Theo thân ở tầng trời Tịnh cư thì thân rất cao lớn, Báo thân Như lai đều ở Tịnh độ Thật Báo của tầng trời Sắc Cứu Cánh thuộc Tịnh cư, cho nên Báo thân là lớn. Nếu ở trong Diêm-phù-đề thị hiện có dòng giống, cha mẹ, nơi sinh và đấng đạo dưới cội Bồ-đề, thì như kinh Vô Lượng Thọ chép: “Cội cây kia cao bốn trăm muôn dặm”.

Kinh Cổ Âm chép: “Thành mà Ngài ở rộng mỗi bề mười ngàn do-tuần”. Lại, Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: “Phật A-di-đà sau khi diệt độ,

thì Quán âm bồ xứ”. Theo nhân duyên trên, thì thân này là nhỏ, lại tới lui sinh diệt nên biết là hóa.

Hỏi: Nếu là hóa, thì chúng sinh sinh về cõi ấy sẽ thấy được thân của hóa Phật, đến khi được Sơ địa thì thấy thân gì?

Đáp: Nếu từ Thập địa trở lên thì thấy Báo thân.

Hỏi: Bước lên Thập địa thấy Báo thân là diệt hóa tướng trước mà thấy Báo thân hay là không diệt mà thấy Báo thân?

Đáp: Tức trên thân tướng đã thấy lúc trước mà thấy diệu thân. Như người uống thuốc, khi tỉnh liền thấy trên cây kia có vô số hoa cỏ, cũng vậy mỗi địa cao hơn thấy thân tướng Phật, càng cao càng thắng diệu, chỉ có Phật và Phật, là thấy bình thường không khác, không có tướng thêm bớt.

2. Thứ hai là hỏi có mấy loại Tịnh độ?

Đáp: Có bốn loại:

- Cõi Pháp tánh.
- Cõi Tự thọ dụng.
- Cõi Tha thọ dụng.
- Cõi Biến hóa.

Hỏi: Trong bốn cõi ấy, Tây phương thuộc cõi nào?

Đáp: Nếu là cõi pháp tánh, thì thuộc về vô cấu chân như, tự tánh thanh tịnh đệ nhất nghĩa không, xưa nay vắng lặng, không nhờ tu mà thành, là chỗ nương tựa của tất cả pháp, chẳng có một pháp xuất thế gian của Đức Phật nào mà không có, đó gọi là tánh Tịnh độ. Phạm Thánh đều có, phạm phu còn ẩn, Chư Phật thì đã hiển lộ rõ ràng.

Nếu là cõi tự thọ dụng, thì từ ba đại a-tăng-kỳ tu tập gốc lành muôn hạnh mà cảm được, cõi đó thanh tịnh mầu nhiệm, Chư Phật (Theo luận Thập địa là các Bồ-tát), cũng không thể thấy, chỉ có thể được nghe, chỉ có Phật tự thọ dụng. Luận Phật Địa chép: Cõi tự thọ dụng này trùm khắp pháp giới, chỗ nào cũng có, không thể nói lìa ba cõi, không thể nói tức là ba cõi.

Nếu là cõi Tha thọ dụng, luận Phật Địa chép: “Chư Phật vì giúp cho các Bồ-tát từ Thập địa trở lên được Đại pháp lạc, tiến tu thắng hạnh”, Đức Phật đối với trí hậu đắc, vì tâm đại Bi nên đối với trí Đại viên cảnh khởi tịnh thức tương ứng, nương vào nghiệp lực của các Bồ-tát, Như lai tạo duyên tăng thượng cho họ, tùy theo cơ nghi của các vị ấy mà hiện ra cõi Tịnh độ kia, hoặc hơn, hoặc kém, chuyển đổi không nhất định, từng địa hơn kém, như vua Chuyển luân chiêu cảm thấy, được thì cõi ấy đồng xứ với chúng sinh, nhưng chỗ thấy lại khác. Nếu là hóa độ,

Luận Phật Địa chép: Tùy theo sự thích hợp của Bồ-tát, hoặc ở tầng trời Tịnh cư của cõi Sắc, hoặc ở Tây phương,...., chỗ ở không nhất định, nay nói theo tướng thì Tây phương có hai cõi: nếu là Bồ-tát đã chứng Thập địa thì đều thấy là cõi tự thọ dụng, nếu là người chưa chứng Thập địa thì thấy là hóa độ.

Hỏi: Làm sao biết là thấy hóa độ?

Đáp: Nếu là Báo thân Tịnh độ, thì Chư Phật bình đẳng, không có hơn kém, nếu là hóa độ, thì tùy theo chúng sinh hiện mà có khác nhau, cho nên Kinh Hoa Nghiêm chép: “Một kiếp ở thế giới Ta-bà bằng một ngày một đêm ở cõi Phật Di-đà, một kiếp ở cõi Cực lạc tương đương với một ngày một đêm ở thế giới Ca-sa-tràng”.

Lại kinh Thủ lăng nghiêm chép: “đời vị lai Văn-thù thành Phật ở phương Nam hiệu là Phổ Hiện Sắc Thân. Cõi ấy vượt hơn cõi nước của Phật Di-đà không thể thí dụ được”. Lại, Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: “Vào đời quá khứ, cõi Phật Kim Quang Sư Tử Du Hý và cõi Phật của ngài Quán Âm đời vị lai khi thành Phật thì thù thắng hơn cõi Phật Di-đà ngày nay vô lượng”. Lại theo Kinh Đại A-di-đà,...., thì cõi ấy ở trên cõi Dục, có sáu tầng trời, lại rất hơn kém nên biết là hóa.

Hỏi: Chúng sinh sinh về cõi kia là sinh vào cõi nào?

Đáp: Là sinh vào hóa độ.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Nhị thừa, người nữ không được sinh về?

Đáp: Nói theo Báo (thân) độ, kinh Bình Đẳng Giác nói chúng sinh sinh về cõi kia, đầu tiên được Sơ quả, cho đến khi được quả A-la-hán, làm Đại Bồ-tát, hoặc sinh về cõi kia, mới phát tâm Bồ-đề. Đã có phàm phu và Bồ-tát mới phát tâm tức là hóa độ, nếu nói Nhị thừa cũng không được sinh về cõi kia thì hoàn toàn là Báo thân Tịnh độ, ba vì sao bậc chín phẩm trong “Quán Kinh” được sinh? văn sau của kinh này nói “Đức Phật kia có vô lượng, vô biên đệ tử Thanh văn, vì sao Thanh văn không được sinh?

Lại, người nữ cũng không được sinh, kinh A-di-đà này cũng chép: Người thiện nữ nghe nói danh hiệu Đức Phật kia, chấp trì không quên, chắc chắn được vãng sinh. Ở đây nói làm sao thông? Lại, nếu cõi kia hoàn toàn không có người nữ, tức là Báo độ. Kinh Cổ Âm chép: “Cha của đức Phật kia là Nguyệt Thượng, mẹ Ngài là Thù Thắng Diệu Nhan” cõi đó há không có người nữ ư?

Người nữ, người căn thiếu không được sinh về đó, bởi bốn nguyện của Đức Phật ấy: “Những ai nguyện sinh về nước ta đều thành người

nam, sáu căn đầy đủ, xinh đẹp hơn người cõi trời.”

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Người nữ vãng sinh, thì đều biến thành người nam”. Nên nói rằng không có người nữ và người thiếu căn, chẳng phải người nữ và người thiếu căn ở cõi này không được sinh về cõi kia.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Nhiếp luận gọi là biệt thời ý (ý vào thời gian khác nhau)?

Đáp: Nói về biệt thời ý, có hai ý:

Một là vì cõi ấy là cõi lạc tăng thượng, người chỉ có chút ít phước đức thì không được sinh về đó.

Hai là thấy chúng sinh, có nhiều người không tu đạo, chỉ phát nguyện suông. Vì có hai ý này, nên nói “biệt thời”, tức là Kinh A-di-đà chép: “Không thể chỉ với chút ít gốc lành mà được sinh về đó”. Nếu sáu thời niệm Phật thì ba nghiệp không sai trái, chính là giữ mười nghiệp lành, hoặc một ngày cho đến bảy ngày nhờ niệm Phật nên nhất niệm, liền diệt trừ tội sinh tử trong tám mươi kiếp, tức là nhiều hạnh. Đó tức là có nhiều hạnh giúp đỡ cho hạnh nguyện, nguyện sinh.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Đại luận chép: Chẳng thuộc về ba cõi?

Đáp: Câu nói chẳng thuộc ba cõi đó, chẳng phải vượt hơn ba cõi, chỉ là khác ba cõi. Cho nên Đại luận chép: Vì vào Thập địa nên chẳng thuộc cõi Sắc, vì có thân nên chẳng phải cõi Vô sắc, vì vô dục nên chẳng thuộc cõi Dục, vì vậy nói chẳng thuộc ba cõi. Lại, Luận Phật Địa chép: “Đây là do thức tâm thanh tịnh vượt ngoài ba cõi của Phật hiện ra, vì giáo hóa các loài hữu tình chưa chứng Thập địa giúp họ được an vui, tu hành nhân kia, khiến người Thanh văn đồng thấy”. Nếu cho rằng chẳng phải ba cõi tức là vượt qua ba cõi thì trái với Kinh Bình Đăng Giác kia.

Hỏi: Nếu là hóa độ, thì vì sao Kinh Giải Thân Mật nói bậc Tam địa trở lên được sinh về cõi kia?

Đáp: Ở đây là nói theo cõi Tha thọ dụng, tha thọ dụng có hai:

- Vì hàng từ Thập địa trở lên mà hiện, để cho người đã vào Thập địa trở lên thọ dụng.

- Vì người nhập vào Thập địa mà hiện, khiến người có nguyện lạc trở xuống được thọ dụng, tức là hóa Tịnh độ. Kinh ấy căn cứ theo các Đại Bồ-tát sinh về cõi kia mà nói theo thọ dụng ở trên, chẳng phải Tây phương hoàn toàn là Tịnh độ của bậc Sơ địa trở lên. Vì phàm phu Nhị thừa cũng được sinh về đó do đó có hóa độ và thọ dụng độ.

Hỏi: Nếu là hóa độ, chúng sinh sinh về đầu tiên là thấy độ nào, sau đó thấy độ nào?

Đáp: Đầu tiên thấy cõi biến hóa, sau thấy cõi thọ dụng.

Hỏi: Ở đâu thấy hai cõi này?

Đáp: Ở các cõi cùng một tướng trong một thế giới ban đầu thấy thô, sau thấy tế, chẳng phải diệt bỏ cõi trước mà thấy cõi sau, cũng chẳng phải ở cõi khác mà thấy hai cõi kia, cho nên luận Phật Địa chép: “Khi Đức Thích-ca Như lai nói Kinh Phật Địa, đại chúng chưa chứng Thập địa thấy thân biến hóa ở cõi uế nói pháp, Bồ-tát vào Thập địa thấy thân thọ dụng ở Tịnh độ nói pháp.”

Hỏi: Nếu sinh về cõi kia thấy hóa Phật lại ở cõi tịnh thì Đức Thích-ca cũng là hóa thân, vì sao cõi ấy bất tịnh? Vốn đã khác nhau, thì biết rõ Tịnh độ kia là Báo độ, cõi uế này là hóa độ mới phải chứ?

Đáp: Theo Đại luận dẫn Kinh Mục-liên Vấn, thì Đức Thích-ca cũng chỉ bày cho Mục-liên thấy Tịnh độ của thân mình. Phật nói tất cả Chư Phật đều có hai cõi uế và tịnh. Như Đức Thích-ca Mâu-ni có hai cõi uế tịnh, nay Chư Phật mười phương và Phật A-di-đà cũng vậy.

Hỏi: Chư Phật đều có hai cõi uế tịnh, vì sao không thấy cõi uế của Phật A-di-đà? Không thấy cõi Tịnh của Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Vì chúng sinh này chỉ ưa thích thấy Tịnh độ, chỉ nói tên Tịnh độ; lại có chúng sinh do không gặp khổ thì không cầu Niết-bàn, cho nên Đức Thích-ca làm duyên tăng thượng cho chúng sinh có nghiệp ác, thị hiện ra cõi uế, khiến chúng sinh nhàm chán. Nhưng chẳng phải Đức Thích-ca cũng ở cõi uế, cho nên Kinh Niết-bàn chép: “Chư Phật không có vị nào xuất thân từ cõi Bất tịnh, nhưng vì giáo hóa chúng sinh nên thị hiện tịnh uế”, vì vậy Kinh Duy-ma chép: “Nếu các chúng sinh phải dùng duyên này mới được nhập vào luật hạnh, Phật liền vì họ mà thị hiện.”

Hỏi: Nếu cõi kia là hóa, lại ở cõi Dục thì cũng phải có núi Tu-di, biển lớn chứ?

Đáp: Vì năng lực bốn nguyện của Phật nên không có núi non, sông ngòi, biển cả, tứ vương Đao-lợi nhờ phước lực nên nương vào hư không mà trụ.

3. Thứ ba: Lại hỏi cõi kia là cõi không lui sụt, chúng sinh sinh về đó đều được không lui sụt, vì sao chỉ lấy niệm Phật phát nguyện nhưng không cần dứt hoặc mà lại được vãng sinh?

Đáp: Ở cõi kia nói là không lui sụt vì cõi ấy cao quý, duyên mạnh, thời gian kéo dài không ngừng dứt nên được không lui sụt, chẳng phải

sinh về là được không lui sụt ngay. Nói cõi kia cao quý, chúng sinh nếu có ai muốn an vui, sung sướng thì có thể phát tâm, tức có Tỳ-kheo muốn được, nhà cửa, đồ nằm bằng bảy báu cũng giống như vậy. Ở cõi kia không có ba đường ác. Lại không có nghèo khổ, sinh, già, bệnh, chết. Cõi ấy thanh tịnh, trăm báu trang nghiêm, hơn cả tầng trời thứ sáu, cho nên gọi là cõi cao quý.

Nói về duyên mạnh, ở cõi ấy không có năm thứ lui sụt, đầy đủ như Luận Bà-sa chép: “Một là không có bệnh lâu ngày; hai là không đi xa; ba là không thường tụng tập; bốn là không thường kiểm kế sinh nhai; năm là không thường chống trái”. Vì năm duyên này khiến tâm mệt mỏi chán nản, thường sinh tâm lui sụt.

Lại không có người nữ, không có các việc dâm dục, không mê ái, đối với sáu trần cảnh tuy có nghe, thấy, tiếp xúc, nhưng tâm hoàn toàn chẳng nhiễm. Lại không có bạn ác, thường cùng các Bồ-tát mỗi sáng đem hoa cúng dường Chư Phật, nước chảy, gió lay cây đều giảng nói tiếng pháp, nhờ duyên mạnh mẽ này, nên giúp cho các vị này không làm việc ác, mà rơi vào ba đường.

Nói về thời gian dài thì một kiếp ở cõi Ta-bà tương đương với một ngày một đêm ở cõi kia. Lại, tuổi thọ của chúng sinh ở cõi kia dài lâu vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, trải qua thời gian tu hành dài lâu như vậy thì làm sao chẳng đạt đến địa vị không lui sụt?

Nói không gián đoạn, người thù thắng, pháp thù thắng giúp đỡ giữ gìn không xen hở, thọ thân sau cùng làm sao còn lui sụt được?

Lại, không lui sụt có ba xứ:

Nếu theo Kinh Anh Lạc Bốn Nghiệp thì trụ thứ bảy trước khi chứng Thập địa gọi là Bất thối trụ, sự tu hành của con người có sự tiến lùi, phần nhiều là ở cuối trụ thứ sáu, còn đến trụ thứ bảy thì hoàn toàn không còn lui sụt, người này được xếp vào số chủng tánh Bồ-tát.

Theo Luận Di-lặc Vấn và Luận Trí Độ thì Bồ-tát chưa đạt đến chánh vị Sơ địa, tuy vô lượng kiếp tu tập gốc lành cũng chưa được không lui sụt. Nếu đạt đến Sơ địa, nhờ năng lực kiến đạo lia các phiền não như thân kiến,... cho nên dứt hẳn, phát tâm Bồ-đề, trái với nhân lui sụt, nên không còn lui sụt.

Luận Tư Lương chép: “Nếu lúc Bồ-tát được Vô Sinh Nhẫn, liền trụ Bất Động Địa, chắc chắn sẽ thành Phật, không còn lui sụt”. Ở đây tương đương với Bất Động Địa, vì Vô Sinh Nhẫn ở Thất địa, cho nên được Vô Sinh Nhẫn tức là đã đến Bất Động Địa, không còn lui sụt. Nay theo Quán kinh thì chúng sinh sinh về cõi kia được không lui sụt, chỉ gọi là Sơ địa được

sinh nhân và pháp nhân, không còn lui sụt, chẳng cần chứng Thất địa, rốt ráo mà nói cũng được thành Phật, đâu chỉ Thất địa, Bát địa ư?

Nếu nói niệm Phật chẳng dứt hoặc, đây là chẳng hiểu tánh phiền não, nên không thể dứt, nhưng có công năng hàng phục vọng hoặc, kh- iến nó không khởi được. Còn người nhất tâm niệm Phật, ý địa sẽ không còn khởi tham, sân, ganh ghét, tà kiến nữa.

Nhờ năng lực niệm Phật nên hóa chuyển nghiệp ác từ vô thỉ, phát sinh vô lượng công đức, ngăn vô lượng nghiệp ác, dứt vô lượng ba bất thiện căn. Vả lại, dù không dứt phiền não, sinh về cõi kia, mới dứt phiền não, dần dần được không lui sụt, đối với lý đâu có lỗi gì?

4. Thứ tư là nói về tâm khen ngợi riêng:

Kế hỏi: Mười phương không còn Tịnh độ nào khác hay sao mà chỉ khen ngợi Tây phương?

Đáp: Chẳng phải không còn cõi Phật, chỉ vì sợ chúng sinh cảnh phiền thì tâm loạn, cho nên Kinh Tỳ Nguyện Vãng Sinh chép: “Chúng sinh ở cõi này do niềm tin hướng về thì ít, nghiệp tà thì nhiều, tâm ý không nhất định, do đó để chúng sinh chuyên tâm, cho nên đặc biệt khen ngợi Tây phương. Lại, nếu nói mười phương đều có Tịnh độ, thì tâm chúng sinh thờ ơ, nếu chỉ nói một Tịnh độ thì tâm mới tha thiết”.

Hỏi: Di-lặc hạ sinh thì cõi này cũng thanh tịnh, lại là cùng một thế giới, Phật khuyên sinh về cõi kia, đâu hơn cõi này?

Đáp: Ở cõi này tuy nói thanh tịnh nhưng vẫn kém hơn cõi trời Tứ Thiên, nên biết Tây phương vượt hơn tầng trời Tự Tại. Lại, cõi này có những thứ như uế như ba đường ác, nữ sắc, dâm dục, tiểu tiện, làm sao giống như cõi Tây phương được? Nơi chốn đã không hơn, rốt cuộc vẫn còn lui sụt, cho nên khen ngợi cõi kia.

5. Thứ năm là nói về thể tánh

Kế lại hỏi: Tịnh độ lấy gì làm thể?

Đáp: Nhiếp Luận chép: “Chỉ có thức trí làm thể” nghĩa là Phật và Bồ-tát chỉ lấy thức trí làm thể, Luận Kim Cương Bát-nhã chép: “Trí luyện tập, duy thức thông suốt, như vậy được Tịnh độ”, như “Luận Phật Địa” lấy tâm vô lậu tự tại của Phật làm thể, chẳng lia tâm tịnh của Phật mà có riêng các tịnh sắc như chất báu v.v.... Lại giải thích rằng: do năng lực nguyện đại từ bi của Đức Phật kia, lấy hậu đắc trí không phân biệt làm thể.

6. Thứ sáu: bộ loại, tông thú

Lại hỏi: Bộ loại của kinh này được bao nhiêu tông thú làm sáng tỏ?

Đáp: Bao gồm cả bộ loại, có bốn bản, nói chung về Tịnh độ, tức lấy Tịnh độ làm tông:

1. Quán Kinh.
2. Kinh Vô Lượng Thọ.
3. Kinh Tiểu A-di-đà.
4. Kinh Cổ Âm.

Lại như ngài Bạch Diên đời Tấn dịch “Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác”, lại có “Kinh Đại A-di-đà”, hai quyển tức cùng với “Kinh Vô Lượng Thọ” và “Kinh Thanh Tịnh Giác” ở trước được dịch vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống là đồng bản Phạm mà khác người dịch. Theo đây thì “Quán Kinh” cũng do ngài Cầu-na-bạt-ma dịch vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, khác hẳn với bốn kia.

Nay tìm trong từng bộ của tứ kinh tuy đều nói về Tịnh độ, nhưng chỉ thú lại khác nhau, như Quán Kinh này dạy tu nghiệp Tịnh độ, lấy định thiện, tán thiện làm tông. Ba kinh Như: “Vô Lượng Thọ v.v...” Như lai quán sát căn cơ chúng sinh ở Tịnh độ đã thuần thực, thời gian thích hợp nghe pháp đã đến cho nên nhan sắc của Phật Thích-ca thù thắng hơn ngày thường. A-nan do đó đứng dậy thưa hỏi: “Nhan sắc Đức Thế tôn vui mừng có lẽ là nghĩ đến những việc tốt đẹp mầu nhiệm của Chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai chăng?” Phật khen A-nan: “Lành thay câu hỏi của ông”, do đó Phật bèn nói rộng về những việc ở Tây phương, đó là lấy Tịnh độ làm tông.

Như vậy, “Kinh Tiểu Di-đà” lại hỏi vì sao tên là Cực lạc, những việc ở Cực lạc chưa biết là hư hay thật? Như lai do đó giải thích vì sao có tên là Cực lạc, đồng thời dẫn việc Chư Phật sáu phương chứng minh thành tựu, chẳng phải luống dối. Kinh này lấy việc dứt nghi chứng thật làm tông. Như “Kinh Cổ Âm” có người nghĩ Đức Phật kia làng cõi trời, hay người thế gian, hay thuộc về đường nào? Lại, ở cõi Tịnh độ kia là nơi quả báo tăng thượng, chúng sinh bị nhiều nghiệp chướng, hoặc ác ma gây trở ngại khó khăn, làm sao sinh về đó được? Như lai vì họ giải thích rõ rằng Đức Phật Di-đà thuộc dòng Sát-lợi, lại dạy sám hối, tụng chú để chuyển nghiệp, trừ ma; tức là kinh ấy lấy việc chuyển nghiệp và bảo vệ giúp đỡ khi gặp tai nạn làm tông. Trên đây là giải thích tông thú của bốn kinh và bộ loại nhiều ít, nhưng thứ lớp của bốn kinh, y theo lý của nó thì trước là nói để biết, kế là dạy tu tịnh nghiệp và dứt nghi chứng thật, sau cùng là cứu nạn, không cho khởi nữa, chính là “Kinh Vô Lượng Thọ” đầu tiên, “Quán Kinh” thứ hai, “Tiểu A-di-đà” thứ ba, “Kinh Cổ Âm” thứ tư. Vậy nếu lấy việc đó để suy nghiệm, thì “Quán

Kinh” là đầu tiên, “Vô Lượng Thọ” là thứ hai. Làm sao biết được? Theo thời gian nói “Quán Kinh” thì đó là lúc A-xà-thế còn làm Thái tử, chiếm đoạt ngôi vua, khi mẹ ông bị hại, do đó mà cầu thỉnh pháp Tịnh độ, Như lai hiện cảnh giới Tây phương, cho Bà thấy, dạy bà tu hai thiện định tán. Nếu nói về thời gian nói “Kinh Vô Lượng Thọ” thì A-xà-thế đã lên ngôi, Thái tử đã nhốt vua, cho nên “Kinh Đại A-di-đà”... nói khi Như lai nói về những việc ở Tây phương, thì Thái tử vương A-xà-thế cùng năm trăm vị Trưởng giả cầm lọng đến cúng dường Phật, nghe Phật nói đến đại nguyện thu hai mươi bốn của Phật Di-đà, Thái tử liền phát nguyện, nguyện như Đức Thế tôn kia, Phật thọ ký cho ông sau này như Đức Phật Di-đà, vì vậy nên biết kinh này đứng thứ hai. Người ta cho rằng Thái tử vương A-xà-thế chính là vương thân A-xà-thế. Lúc ấy do chưa soán ngôi, nên gọi là Thái tử, đi đến chỗ Phật. Ở đây dịch không đúng, nếu vậy lẽ ra phải bỏ chữ vương, chỉ nói là Thái tử A-xà-thế, đã nêu lên chữ Vương và Thái tử thì rõ biết là tên cha con khác nhau. Thế nên “Kinh Vô Lượng Thọ” phải nói đứng thứ hai và “Quán Kinh” nói cho phu nhân, thị nữ, còn “Kinh Vô Lượng Thọ” là vì trời người và đại chúng.

Hỏi: Nếu “Quán Kinh” là đầu tiên, nói cho phu nhân, thì vì sao sau Phật trở lại Linh Sơn, Ngài bảo A-nan trùng tuyên mà đại chúng không ai thỉnh, biết rõ đại chúng đã từng nghe rồi, lại muốn giúp cho đại chúng nghe để tu nghiệp sinh Tịnh độ, cho nên Như lai bảo trùng tuyên lại định thiện và tán thiện, đâu được cho “Quán Kinh” là đầu tiên?

Đáp: Ý của Như lai là giúp cho đại chúng biết được hai món định thiện và tán thiện, Chư Phật ba đời lấy Tịnh độ làm nhân, cho nên bảo A-nan nói lại.

Lại mong rằng kinh này truyền mãi ở đời sau, nếu sau này kết tập, thì biết rằng A-nan truyền lại không luống dối, cho nên bảo nói lại, chẳng phải nghe rồi, sau không thỉnh mà nói. Tức là tương đương với kinh thứ hai. Hai kinh còn lại, đã giải thích như trước có thể biết.

Thứ bảy là phê bình giải thích nghĩa văn.

Ở đây phê bình giải thích kinh này, y theo xưa, cũng chia làm ba phần, đó là phần tựa, chánh tông và lưu thông. Song vẫn nương vào tâm đại bi mà chia ra làm năm phần:

Phần lòng tin, tức kinh ấy nói: ở chỗ nào đó, pháp do Phật nói, đó là “Tôi nghe như vậy”...

Phần chứng cứ, tức là kinh ấy nói: ở nơi nào đó, đại chúng nhóm họp, đó là “cùng đại Tỳ-kheo”.

Phần duyên khởi, cũng gọi là phần phát khởi, tức kinh ấy chép: “Tùy nhân duyên ấy, tùy theo lời tựa nói về lý do, kinh này lược bỏ không có người nói”, từ “lúc bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi Phất” v.v... trở xuống làm phát khởi, “Vì sao cõi kia gọi là Cực lạc” v.v... trở xuống là phần chánh tông. Ở đây sợ rằng không đúng, chỉ là Như lai lúc đầu lược nêu ra, kể là phân biệt rộng, ở đây đều là chánh tông, chẳng phải phần phát khởi.

Phần chính nói, tức kinh này chép: tùy theo các thứ danh cú vị của nó, nói rộng cho người nghe,..., tức “bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi Phất” v.v... trở xuống.

Phần vâng giữ, như kinh nói: Phật nói kinh này rồi, đại chúng vui mừng, đánh lễ vâng giữ tức là “Phật nói kinh này xong”.

Nhưng trong các kinh luận, hai phần đầu là chứng kinh, chẳng phải lầm lộn, không có khai và hợp, y theo phần tín đầu tiên, lại chia làm năm:

- Tín: tin.
- Văn: nghe.
- Thời: thời gian.
- Chủ: người chính.
- Xứ: nơi chốn.

Ngài Lưu-chi chép: năm câu này làm chứng cho ba nghĩa, cho nên Phật dạy:

1. Chứng minh là Phật nói, giúp cho người phát sinh niềm tin.
2. Biểu thị khác với kinh sách ngoại đạo, đó là A-ảo-cát.
3. Để dứt tranh luận, biết chẳng phải do người kết tập nói.

Lại Luận Trí Độ chép: “Nói về thời gian, nơi chốn, người, là giúp cho chúng sinh nghe rồi sinh niềm tin”, cho nên năm câu này gọi là nhân duyên tín phần, như luận ấy có nói rộng.

Kinh nói: “Như thị”

Kể là giải thích niềm tin. Luận Trí Độ chép: “Phật pháp như biển cả, do niềm tin mà vào được” như người có niềm tin, mới vào Phật pháp được, do đó người tin nghe điều đó, tức nói “Như thị”; nếu người không tin thì nói không như thị, nên biết “Như thị” là biểu thị cho niềm tin.

Có người nghi rằng: kinh chưa giảng nói thì tin trước việc gì mà nói như thị?

Đáp: Như chỉ lời kinh sau đề mục và tựa đề là do Phật nói, chẳng phải do tôi nói, người nghe nên tin, nên ngài Chân-đế nói câu “Như thị” là nói lên pháp đã được nghe, nói văn lý của một bộ, quyết định có thể

tin theo, cho nên nói “Như thị”.

Ngài Lưu-chi chép: “Như thị” gồm có bốn nghĩa:

1. Nghĩa phát tâm: nghĩa là tự nghĩ nói tôi sẽ phát tâm như vậy, tu hành như vậy.

2. Nghĩa dạy người: đó là ông hãy phát tâm như vậy, tu hành như vậy.

3. Nghĩa thí dụ: nghĩa là trí tuệ, công đức của người ấy như mặt trời, như các vị trời, hoặc nay ông giàu sang như Thọ-đề-già.

4. Nghĩa quyết định: sự thấy biết của tôi thật sự như vậy. Nay lấy nghĩa này, nên gọi là “Như thị”.

Lại theo, luận Phật Địa thì: “Như thị” có bốn nghĩa:

- Thí dụ.
- Dạy bảo.
- Hỏi đáp
- Chấp nhận.

Như luận kia nói là nghĩa chấp nhận nên nói là Như thị, nghĩa là ta sẽ nói như vậy cho ông nghe.

Ngài Chân-đế chép: Như thị là pháp thể được tin, có hai nghĩa:

1. Giải thích theo Phật: Nghĩa là Chư Phật ba đời nói pháp không khác, nên gọi là “như”. Vì cùng nói nên biết chẳng phải dối, vì thế gọi là “Thị.” Chính vì Chư Phật đồng nói, pháp ấy đáng tin nên gọi là “Như thị”.

2. Giải thích theo lý: Nghĩa là thật tướng các pháp xưa nay không khác, gọi đó là “Như”, như như mà nói không thêm không bớt, chắc chắn đáng tin, nên gọi là “Như thị”.

Lại có người hỏi, năm câu này đều đúng là lời Phật nói, giúp cho người tin nhận, đâu phải chỉ hai chữ “Như thị” mới đặc biệt gọi là Tín?

Đáp: Nghĩa thật Như thị, chỉ vì chỉ danh đúng thật là nghĩa thật đáng tin hiển bày, nên nói là tín.

Kinh nói: Tôi nghe.

Kế là là giải thích, nêu lên người nghe, Luận Phật Địa chép: “Người nghe năng lực duyên tăng thượng trong bốn nguyện từ bi của Như lai”, biết sinh ra từ nghĩa tướng của văn trên, nên nói là tôi nghe. Lại, “Tôi” nghĩa là người giả, tức là tên chung của một thân; “nghe” là từ nơi tai, tức là tên riêng của sáu căn, nay bác bỏ cái riêng mà chọn cái chung, nên nói tôi nghe.

Hỏi: Ai nói cho tôi nghe?

Đáp: Theo nguyên ý, thì do người kết tập soạn lời này nói, nhưng

kinh Đại Bi quyển bốn chép: “Lúc Phật sắp nhập Niết-bàn, cầm tay A-nan giao phó cho tất cả pháp Phật” và quyển năm nói là “dạy cách kết tập”.

Lại, kinh Xử Thai quyển năm nói ngay lúc kết tập, bảo A-nan lên tòa, Ca-diếp nói rằng: “Giáo pháp Phật đã nói, một lời một chữ, ông chớ để thiếu sót, Bồ-tát tạng, Thanh văn tạng, Luật tạng,... mỗi thứ kết tập riêng mỗi chỗ”, lúc ấy, A-nan liền chép: “Tôi nghe như vậy” tức là A-nan xưng rằng mình nghe.

Kinh chép: Một thuở nọ:

kế là giải thích về thời gian nói kinh. Nghĩa là thời gian nói bộ kinh này, nên luận Phật Địa chép: “Giảng nghe xong, gọi chung là một thời”.

Ngài Lưu-chi chép: “Phật nói kinh này, ta và đại chúng nghe không khác thời nên nói là nhất thời”. Lại, lúc Như lai giảng nói tức là giờ khắc nghe của chúng sinh, nói thì dạy hết điều nên nói, nghe thì tùy lượng chứa mà nghe đầy các pháp, nên nói nhất thời.

Kinh chép: Phật.

Kế là giải thích về Giáo chủ. Sở dĩ ở đây nói Phật, là để phân biệt với người khác, “Luận Trí Độ” chép: “Có năm hạng người nói pháp: Một là Phật; hai là đệ tử Phật; ba là các vị trời; bốn là thần tiên; năm là người biến hóa”, nói lên chẳng phải người khác nói, nên gọi là Phật. Kinh Phạm-ma Dự chép: “Người gọi là Phật, cội gốc sinh tử đã thiêu đốt hết không còn dư sót, các điều nghi đã hết, chẳng pháp nào không đạt, được trí nhất thiết, tôn hiệu là Phật”. Kinh Phóng Quang Bát-nhã chép: Đạo mà Chư Phật đã hành, đã chứng gọi là giác, vì Chư Phật đều giác ngộ như nhau, nên gọi là Phật. Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni chép: Phạm Thiên Vương hỏi Phật: “Thế nào là Phật? Phật bảo: Khéo giác ngộ được sinh tử” đó gọi là Phật.

Kinh chép: Tại nước Xá-vệ, rừng cây của Thái tử Kỳ-đà vườn Trưởng giả Cấp cô độc:

Kế là giải thích chỗ nói kinh, ở đây lại chia làm hai:

1. Cảnh giới trụ, nghĩa là nơi mà nhà vua thống lãnh, chính là nước Xá-vệ.

2. Y chỉ trụ, nghĩa là chỗ Như lai ở, chính là khu vườn của Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Xá-vệ, Hán dịch là Văn vật, nên kinh Pháp Kinh chép: “Đi đến Văn vật”. Kinh Tam Tự Sinh, Kinh Thắng Thị Thọ Thập Nhị Du chép: “Nước ấy không có vật gì chẳng có, thiên hạ ai cũng biết nên gọi là

Văn vật”. Luật Thiện Kiến chép: Hán dịch là Đa Hữu, ngày xưa đạo sĩ tu hành ở đây, khi vua đi ra ngoài, thấy khu đất tốt này, bèn xin để lập kinh đô, đất do người đặt tên gọi là Xá-vệ. Xá-vệ là tên địa chủ nên gọi là nước Xá-vệ.

Cây của Thái tử Kỳ-đà: là tên Thái tử nước đó, gọi là Kỳ-đà, cũng gọi là Thệ-đa, Hán dịch là Chiến Thắng, cúng dường cây trong khu vườn ấy cho Phật đi kinh hành nên gọi là Kỳ Thọ, kinh A-hàm gọi là “Lâm”.

Vườn Trưởng giả Cấp cô độc: Kinh A-hàm quyển chín của bản dịch khác chép: Trưởng giả Tu-đạt-đa đến thành Vương-xá vừa gặp được Phật bèn tự xưng rằng: “Con tên là Tu-đạt-đa người nước Xá-vệ, Hán dịch là Thiện Thí. Người trong làng vì cho rằng con thích giúp đỡ những người già cả, neo đơn nên gọi là Cấp Cô Độc”. Sau này mua khu vườn của Thái tử Kỳ-đà, xây tịnh xá cúng dường Phật, nên gọi là vườn Cấp Cô Độc. Vì trên vua mà dưới là thần, nên trước nói là “Kỳ”, sau là “Cấp”. Lấy quy cái riêng về cái chung, nên trước là cây, sau là vườn.

Kinh chép: Cùng chúng đại Tỳ-kheo.

kế là giải thích về làm chứng riêng. Tức là nêu những vị cùng nghe kinh này, y theo thứ lớp trước sau của kinh, lược nêu năm chúng: một là Thanh văn, hai là Bồ-tát, ba là Trời, bốn là Người, năm là Tu-la.

Ở đây đầu kinh có ba, cuối kinh có hai:

- Đầu kinh có ba là:

Thanh văn.

Bồ-tát.

Các vị trời.

- Chúng Thanh văn có năm:

Nêu Loại.

Nêu số.

Nêu vị.

Nêu tên.

Kết thúc đặt tên.

Dữ: là gồm người và mình.

Đại: tên gọi những vị có địa vị cao.

Luật Thiện Kiến chép: những vị có công đức rất lớn trong chúng tăng gọi là Đại A-la-hán. Lại, những vị nhỏ nhất gọi là Tu-đà-hoàn. Lại, số chúng Tỳ-kheo đông nên nói là Đại.

Tỳ-kheo: “Trí luận” nói có ba nghĩa:

1. Năng Bố, có khả năng làm cho ma vương và quyến thuộc khiếp

sợ, nên gọi là Tỳ-kheo.

2. Khất Sĩ, có khả năng lìa các nghề nghiệp tà (tà mạng), đi xin ăn một cách thanh tịnh để nuôi thân mạng, nên gọi là Khất sĩ.

Tà mạng có ba nghĩa:

- Ly khẩu tà mạng: không dùng cấm chú, dối nói lành dữ, vì muốn được lợi dưỡng để nuôi thân mạng.

- Ly thân tà mạng, không điều chế thuốc thang, bùa yểm, cày ruộng trồng trọt và làm nghề thủ công được tiền bạc để nuôi sống.

- Ly thân khẩu tà mạng, nghĩa là miệng không tụng cấm chú, thân không đốt lửa và chẻ củi... (trích trong luật Tăng kỳ).

Lại, Luận Trí Độ có bốn thứ tà mạng:

- Ngưỡng khẩu, ngược xem các sao.
- Hạ khẩu, cày cấy làm ruộng, làm các đồ vật.
- Phương khẩu, bị người khác sai khiến khắp nơi.
- Duy khẩu, hốt thuốc bốc thẻ và cả ba việc trước.

Nếu làm những việc này để nuôi thân mạng, gọi là bốn tà mạng, pháp Tỳ-kheo không được làm bốn việc này, phải xin ăn thanh tịnh gọi là Khất sĩ.

3. Tỳ là phá, kheo là phiền não, phá được phiền não nên gọi là Tỳ-kheo.

Chúng, chẳng phải một vị Tỳ-kheo mà có thể gọi là Chúng, phải có nhiều vị tăng hoà hợp, mới gọi là Chúng.

Kinh chép: “Cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị”, là nói về số lượng, nghĩa là chúng thường theo bên Phật. Xưa cho rằng Phật độ ba anh em Ca-diếp, hai thầy trò ngoại đạo, gồm chung có một ngàn hai trăm năm mươi vị, vì báo ân Phật nên họ thường theo hầu Phật. Ở đây y theo tên hý sợ không đúng, tức như La-hầu-la, Đại Ca-diếp... thường ở trong đó, há cũng là môn đồ của kia ư?

Nay Kinh Trường A-hàm quyển một chép: “Phật dạy: Kiếp sắp hết các vật tổn giảm, như trước đây trong hội nói pháp của Phật Ca-diếp, đệ tử thường theo Ngài khoảng hai muôn người, nay trong một hội nói pháp của Phật Thích-ca Mâu-ni, đệ tử có một ngàn hai trăm năm mươi vị”. Theo luật Thiện Kiến “Câu” nghĩa là cùng ở một chỗ.

Kinh chép: “Đều là bậc Đại A-la-hán, mọi người đều biết”. Kế là giải thích về địa vị. Đầu tiên là nêu ra thứ vị, tức là La-hán, kế là nêu sự nổi tiếng tức là mọi người đều biết.

Gọi Đại, là người hạ lạp cao, đức lớn, là lời mà trong lúc ngài Ca-diếp kết tập chép: “Nếu là A-la-hán thì phải đầy đủ ba minh, tám giải

thoát”, Đại La-hán trụ nên nói là Đại.

A-la-hán, luật Thiện Kiến nói danh từ “A-la” gồm có năm nghĩa, ngài Chân-đế nói danh từ ấy có sáu nghĩa:

1. Sát tặc: A-la là sát tặc, Hán dịch là năng, nghĩa là phiền não kiến tư trong ba cõi làm xâm tổn thiện pháp tài, được dụ như giặc, lại sáu trần như giặc, người này có khả năng dùng năng lực trí tuệ dứt sạch hết, chứng ngộ sáu trần là không, ví như sát. Ngài Chân-đế gọi là Sát oán, như kinh Niết-bàn chép: “Tất cả phiền não là oán của Bồ-đề”, Phật phá dẹp chúng nên gọi là sát tặc, ba quả tuy dứt nhưng chưa dứt hết, thì không đặt tên gọi này.

2. A-la là tất cả các nghiệp ác, Hán dịch viển trụ. Vị này xa lìa tất cả các nghiệp ác, trụ trong công đức thiện vô lậu, gọi là A-la-hán. Ngài Chân-đế gọi là bất sinh, tức là người này tuy có nghiệp cũ, nhưng không bị duyên phiền não tưới ẩm, nghiệp cũ kia như hạt giống bị phơi sáu năm, không đủ sức để nảy mầm nữa. Cho nên A-la-hán chép: Sự sinh tử của ta đã hết nên gọi là bất sinh. Bất sinh ở cõi nào? Đó là không còn sinh trong ba cõi phiền não chịu quả báo sinh tử nữa.

3. Chữ A là không có, La-hán là che giấu. Người đời làm ác, rồi tự che giấu, vị A-la-hán không làm ác cũng không che giấu, cho nên A-la-hán tự xưng là “phạm hạnh đã lập”.

4. A-la là bánh xe trong ba cõi, Hán dịch là người đả phá, có khả năng đập nát bánh xe mười hai nhân duyên trôi lăn trong ba cõi nên gọi là A-la-hán. Chính là ý mà ngài Chân-đế gọi là phá luân, nghĩa là phá bánh xe luân hồi mười hai nhân duyên, tức là lấy vô minh, ái, thủ làm vành bánh xe. Vì phiền não xuyên suốt cả ba đời, tức là lấy hành, hữu làm trục. Vì nghiệp có công năng sinh ra vô số báo chướng, tức năm quả hiện tại như thức,... hai quả vị lai là sinh và già, chết, tổng cộng có bảy quả làm cái nhíp xe.

5. Gọi Ứng Cúng: là bậc trí đoạn, đầy đủ ruộng phước cao quý, có thể tiêu được thức ăn, có khả năng sinh ra lợi ích lớn, nên gọi là Ứng cúng. Như ngài Chân-đế chép: Không đền trả, nghĩa là vì không trả nợ sinh tử. Người này nhờ ba học viên mãn, dứt hẳn bốn dòng sinh, già, bệnh, chết, một bề Niết-bàn, không vào sinh tử, nên gọi là không đền trả.

6. Ứng Giáo: nghĩa là vị này tự giác đã đủ, dùng sở chứng của mình để dạy người, nên gọi là Ứng giáo. Như kinh Đại Phẩm chép: “Người này năm kết sử phần thượng đã dứt hết, gọi là A-la-hán.”

Năm kết sử phần thượng là:

- Sắc ái.
- Vô sắc ái.
- Thiên.
- Mạn.
- Vô minh.

Năm thứ này là kết tánh của hai cõi trên, nghĩa là sẽ đến phần thượng, do đó tùy sinh vào cõi trên. Vì sinh ra sự trói buộc ở cõi trên, nên nói là kết sử phần thượng, năm thứ này hoàn toàn do tư duy mà dứt, vì người này đã dứt hết, nên gọi là A-la-hán.

Mọi người đều quen biết: ở đây là nói sự nổi tiếng, Luận Pháp Hoa chép: “Vì các vua, vương tử... đều biết”. Lại, Thanh văn, Bồ-tát, Phật là những bậc thắng trí, vì đều khéo hiểu biết (Thiện tri thức). Lại giải thích là tất cả phạm thánh hiểu được dung mạo của họ, biết được dòng họ của họ.

Kinh chép: Trưởng lão: Giải thích bốn danh hiệu theo thứ lớp, nay nêu mười sáu vị, trong đó A-nan tuy chưa chứng La-hán, nhưng vì đức cao vọng trọng, cũng được mọi người quen biết, nên cũng ở trong hội này. Luật Thiện Kiến chép: “Lão” là nói người đức lớn, người tuổi nhỏ nhưng đức lớn vẫn gọi là Trưởng lão”. Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: “Phật bảo: Từ nay về sau các Tỳ-kheo không được lễ bái vua quan, người lớn là Tôn, người nhỏ gọi là Hiền. Tỳ-kheo nhỏ gọi Tỳ-kheo lớn là Trưởng lão, đại Tỳ-kheo gọi tiểu Tỳ-kheo là Tôn”. Theo hai câu này, thì tôn ti không nhất định, nay theo kinh Trưởng A-hàm nói “Lão” có ba:

- Tuổi lớn.
- Biết pháp.
- Khéo tu.

Lại, luận Trí Độ dẫn kinh Bảo Đảnh rằng: Bồ-tát Phổ Hóa gọi Xá-lợi-phất là bậc kỳ túc. Nay gọi Trưởng lão một là do tuổi cao, hai là biết pháp. Như thế gian có danh hiệu Tiên sinh, gọi Trưởng lão là khen ngợi đức tốt của họ, không nói lên hủ của các ngài.

Kinh chép: Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên: Giải thích: hai vị Trưởng lão này vốn là ngoại đạo, tình bạn thân thiết, cả hai cùng ngộ đạo một lúc, cho nên nêu chung. Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: “Phú-lâu-na hỏi Xá-lợi-phất rằng: Thưa nhân giả! Mọi người gọi Nhân giả bằng tên gì?”

Ngài đáp: “Cha tôi là Ưu-ba-đề-xá, mẹ tôi là Xá-lợi, gọi tên theo mẹ là Xá-lợi-phất”. Đại Luận chép: “Mắt của mẹ Ngài như mắt chim

Xá-lợi”, Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như lai Trí Đức Bất Tư Nghị chép: “Xá-lợi” Hán dịch là chim quán, chim yểng, “Phát-đa-la” Hán dịch là “Tử”. Do đó kinh Niết-bàn chép: “Như Xá-lợi-phát nhân tên mẹ mà đặt tên Ngài, vì tư thái khôi ngô, đầy đủ hiền thực, giỏi giang hơn đời, mắt bà trong suốt, con người tròn sáng, mẹ khéo đặt tên, con được tên tốt đẹp. Lại, kinh La Vân Nhẫn Nhục gọi là Thu Lộ Tử. Kinh Trung Bản Khởi chép: “Xá-lợi-phát, vốn tên là Ưu-ba-thế, Phật chép: Ông phát nguyện cùng lúc với Mục-kiền-liên. Ta thành đạo, hai ông làm đệ tử gần gũi nhất của ta, nay đã như tâm nguyện. Ưu-ba-thế là tên gọi cao nhất ở đời. Hay mà không thật, lại theo bốn nguyện của ông, trở lại tên chữ là Xá-lợi-phát, Câu-luật-đà cũng giống như vậy, ông vốn là Mục-liên”.

Luận Bà-sa chép: “Xá-lợi dịch là Thân, chữ Phát dịch là tử, gọi là Thân tử. Nhưng Ưu-ba-đề-xá cũng gọi là Ưu-bà-thế-xá, Đại Luận chép: Hán dịch là Tuệ Tinh, vì cha ngài Thân Tử tên là Ưu-ba”, Hán dịch là Tuệ. Đề-xá, Hán dịch là “Tinh”, nên nói là Tuệ tinh. Nếu gọi theo tên cha, thì lẽ ra Xá-lợi-phát phải gọi là Ưu-ba-đề-xá.

Ma-ha là lớn, kinh Văn-thù Vấn chép: Đại Mục-kiền-liên, Hán dịch là “La phục căn”, là món ăn mà cha Ngài thích ăn, từ vật mà đặt tên. Như kinh Niết-bàn chép: “Mục-kiền-liên là họ”, đồng với Kinh Quá Khứ Nhân Quả, Hán dịch là tán tụng, tự là Câu-luật-đà, vì mẹ Ngài vịn cây Câu-luật-đà mà sinh ra, ngài nên Chân-đế chép: Phải gọi là Vật-ca-la, Hán dịch là Ái Hồ Đậu, Hồ Đậu tức là đậu xanh. Vào thời thượng cổ có vị tiên chỉ ăn đậu này, là dòng giống của vị tiên đó, nên do họ mà đặt tên.

Ma-ha Ca-diếp: Ca-diếp, Hán dịch là Ấm Quang, ngài Chân-đế chép: Tổ tiên của ngài là Đại Tiên, thân có ánh sáng, có thể ngậm các thứ ánh sáng, giúp cho không hiện, là dòng họ của vị tiên kia, nên gọi là Ấm Quang. Nhưng thân ngài Ca-diếp còn sáng hơn sắc vàng, việc thừa kế tổ hiệu “Ấm quang” nay chưa được rõ ràng. Kinh Văn-thù Vấn dịch là Quy, sợ là nhầm lẫn. Luật Tỳ-bà-sa chép: Vì ngài Ca-diếp có rất nhiều thứ tốt đẹp, nên dùng chữ Đại để tôn xưng Ngài.

Do năm việc cao quý, nên gọi là Đại.

- Ngài sinh ra trong gia đình Trưởng giả giàu sang.
- Ngài có thể bỏ sự giàu sang, hào tộc mà xuất gia.
- Có khả năng tu hạnh đầu-đà, ít muốn biết đủ.
- Đáng được vua chúa, trời, rồng, quỷ thần, người học rộng cúng dường.

- Bỏ lợi dưỡng lớn ở thế gian mà tu hành pháp ít muốn biết đủ mà đi khất thực.

Lại, Kinh Ca-diếp Bản Khởi chép: Trong thành Vương-xá có vị phạm chí giàu có, tên là Ni-câu-luật, Hán dịch là Vô Dạng, có người con tên là Tất-bát-la, chính là Đại Ca-diếp. Ca-diếp là họ, Tất-bát-la là tên. Trong các đệ tử Phật, Ngài là người thực hành hạnh đầu-đà bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, hễ Phật thấy Ngài đến thì chia tòa cho Ngài ngồi chung.

Ma-ha Ca-chiên-diên: Ngài Chân-đế chép: Hán dịch là Tư Thắng. Thuở xưa có vị tiên văn tư hơn người, vì là dòng họ của vị tiên ấy nên gọi là Tư Thắng. Xưa dịch là Kiên Thừa, người ta cho rằng có lẽ là nhầm, phải gọi là Phiến thẳng, nghĩa tương đối chính xác. Cha Ngài mất sớm, mẹ góa nuôi con, thương con không nỡ tái giá, như chiếc quạt buộc sợi dây, lấy đó mà đặt tên. Lại giải thích: Ca-chiên-diên là họ, Phiến Thẳng là tên.

Ma-ha Câu-hy-la, Hán dịch là Đại Tất, vì vóc dáng Ngài cao lớn, là cậu của ngài Xá-lợi-nhất, ông rất thông minh, ban đầu làm thầy của ngoại đạo tên là Trường Trảo Phạm Chí.

Ly-bà-đa: Kinh Văn-thù Vấn chép: Hán dịch là Thường tác thanh, nghĩa ấy chưa rõ, tương truyền rằng theo Luận Trí Độ, Hán dịch là Giả hòa hợp, nghĩa là mượn đầu và tay chân người chết mà làm thành thân thể.

Theo luận ấy quyển mười bốn, thì nói chung một người, không nói tên họ, chẳng biết có phải là vị này hay không?

Có người đi đường, ban đêm ngủ nhờ trong miếu thần, có một con quỷ già vác đến một thân người chết, muốn ăn thịt, liền bị một con quỷ nhỏ đoạt lấy, con nào cũng nói là của mình. Tranh giành không xong, bèn nhờ người kia làm chứng. Người ấy nghĩ rằng: “Ta nói thật cũng chết, nói dối cũng chết, thà nói thật còn hơn”.

Liền nói “Thân chết ấy do quỷ già đem đến”, quỷ nhỏ kia nổi giận, bèn đánh người kia, bẻ cánh tay để ăn thịt, cho đến đầu chân. Quỷ già thương cho người này làm chứng, bèn lấy tay, chân và đầu của người chết ghép cho, trời sáng thì bỏ đi. Người ấy nói chẳng biết có phải là thân ta hay không?” rồi đến một ngôi chùa, hỏi vị tăng: “Có phải là tôi chăng?” Nhân câu hỏi mà tự kể đầu đuôi câu chuyện.

Vị tăng chép: “Thân ông xưa nay do bốn đại, năm ấm giả hòa hợp thành, đâu phải chỉ ngày nay mới hòa hợp”, ông liền xuất gia, về sau chứng của La-hán.

Châu-lợi-bàn-đà-già: Theo Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như lai Trí Đức Bất Khả Tư Nghị chép: Hán dịch là kế đạo. Luật Thiện Kiến dịch là Lộ Bàn Sinh.

Ngày xưa, có một vị Trưởng giả, chỉ có một cô con gái, tư thông với kẻ hầu, rồi trốn nhà bỏ đến nước khác về sau có thai, lúc sắp sinh bà trở về nhà, giữa đường bèn sinh con, do đó mà đặt tên là Lộ Bàn Sinh. Lần thứ hai cũng vậy, tất cả có hai đứa, đứa lớn tên là Bàn-đà-già, đứa nhỏ tên là Châu-lợi-bàn-đà-già. Vì hai anh em liên tiếp sinh ra giữa đường, người anh gọi là Lộ Bàn, người em gọi là Kế Đạo, chính là Châu-lợi-bàn-đà-già.

Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: “Cha mẹ họ đều nối nhau qua đời, người anh bỏ nhà xuất gia, người em cũng xuất gia theo, tánh chất rất ngu độn, người anh giận nói rằng: “Em không thể trì tụng lại còn biếng nhác, tốt hơn là hoàn tục đi”, nói rồi kéo em mình ra khỏi cổng tịnh xá Kỳ-hoàn, người em đứng đó khóc lóc. Như lai thấy vậy, biết được mầm đạo của ông sắp chín, bèn gọi đến bên cạnh, trao cho cây chổi bảo quét, và dạy rằng “Ông hãy tụng tên này, tên này cũng gọi là trừ bản” cả ngày đọc như vậy, nhớ được chữ chổi thì quên chữ quét. Ông liền suy nghĩ nghĩa của tên gọi trừ bản này: trừ phải là thanh tịnh, cấu là các trói buộc trong thân. Suy nghĩ bỗng nhiên hiểu ra, đắc quả A-la-hán”.

Kinh Xứ Xứ nói vị này vào thời quá khứ thông suốt các kinh luận, nhưng che giấu không nói, lúc sắp chết hối hận bảo rằng: những điều tôi biết không nói cho người khác nghe, thì hiểu biết để làm gì? Do tôi che giấu nên nay bị ngu độn, “vì lúc qua đời hối hận, cho nên nay trải qua hai mươi bốn năm, ghi nhớ được năm chữ, nhờ đó được ngộ đạo”.

Lại, Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bốn Khởi chép: “Xưa ta thả heo, xua nó lội qua nước, dùng dây buộc miệng, heo không thở được, giữa dòng thì chết. Do tội này, nên chịu thân sau vẫn còn ngu muội. Tôi học hoài một bài kệ suốt ba tháng mới biết”.

Kinh Tăng Nhất chép: “Nhưng có khả năng hóa thân thành nhiều biến hóa”.

Nan-đà: Kinh Đại Oai Đức Đà-la-ni nói có bốn vị Na-đà:

- Chỉ nói Nan-đà, Hán dịch là Hỷ.
- Tu-nan-đà, Hán dịch là Thiện Hỷ.
- A-nan-đà, Hán dịch là Vui mừng.
- Bà-nan-đà, Hán dịch là Hiền vui mừng.

Ở đây nói là Nan-đà, tức là em ruột của Phật, chính là do Di mẫu sinh ra, là con rể của Tôn-đà-la. Sở dĩ gọi là Hỷ vì lúc bấy giờ, vua Bạch

Tịnh, có người con tên Tất-đạt vừa bỏ nhà vào đạo, không có người nối dõi, tâm cứ lo buồn, cho đến khi sinh ra Nan-đà, đáng vẻ tựa người anh, có khả năng kế thừa nghiệp cả, nên ông sinh tâm vui vẻ.

Kinh A-hàm bàn Dịch riêng chép: Phật bảo: “Nan-đà em ta, khéo nhiếp căn, không vướng sáu trần, ăn uống chừng mực, vừa để dứt dối, nên gọi là Nan-đà.”

Lại, Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: “Thân tướng ngay thẳng, khác hẳn người đời, các căn vắng lặng, tâm không thay đổi, nên gọi là Nan-đà.”

Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bốn Khởi chép: “Do đời quá khứ cúng dường nhà tắm cho tăng chúng và tắm gội cho một vị Tỳ-kheo tăng, liền được vô cấu, thân tướng ngay thẳng, sắc đẹp như hoa. Lại, Ngài đã từng sơn phết, sửa chữa tháp một vị Bích-chi-phật, lại thăm viếng tháp Phật Ca-diếp, xây cột cờ, đặt trên tảng đá lớn giữa trời, do các nhân lành ấy, nay sinh vào dòng họ Thích, được làm em của Phật, có tướng tốt của bậc Đại nhân, thân cao một trượng năm thước hai tấc”.

Kinh chép: A-nan-đà.

Luận Trí Độ chép: “Ông sinh ra vào đêm Như lai thành đạo, sáng sớm có các vị trời ở trong hư không báo cho vua Bạch Tịnh biết rằng: Thái tử Tất-đạt-đa trong đêm qua vào lúc sao mai mọc đã thành Nhất thiết trí.”

Vua nghe vậy rất vui mừng, người em thứ ba của vua là Hộc Phạn Vương cũng chính ngày hôm đó đến bẩm báo cho ông hay là đêm qua sinh một hoàng nam. Vua chép: “Vương đệ sinh con trai tôi rất vui mừng, hôm nay là ngày tốt, đứa con mà đệ sinh ra phải đặt tên là A-nan”, Hán dịch là Vui mừng. Vả lại người ấy đời đời tu hạnh nhẫn nhục, nên sinh ra thân thể ngay thẳng, cha mẹ rất vui mừng, do đó mà đặt tên là A-nan-đà.

Kinh Quán Phật Tam-muội chép: “Phật bảo A-nan: Ông tên là Vui mừng, ở đây y theo tên mà có sự thật”. Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: “A-nan có bốn thứ ít có, làm cho người khác vui mừng”.

- Im lặng vào trong đại chúng, người nhìn thấy ai cũng vui.

- Nói ra điều gì, người nghe cũng ưa thích.

- Đến chỗ chúng tăng ai cũng sinh tâm vui mừng, và khởi tâm cung kính, nhìn ngắm không nhàm chán.

- Ngay lúc nói chuyện, người nghe không chán, nên sinh tâm vui mừng. Đại Luận chép: “Người này ngày xưa là Trưởng giả, nhờ bố thí thức ăn cho Sa-di tụng kinh, rồi phát đại nguyện rằng: Khi nào tiểu sư

thành Phật, tôi nguyện làm đệ tử học rộng của người. Cho nên tất cả pháp tạng của Như lai ngày nay, A-na-đà đều có khả năng thọ trì hết.”

La-hầu-ha, Hán dịch là Phú chướng, cũng dịch là Cung sinh.

Kinh Ngũ Bá Đệ Tử Bốn Khởi chép: “Thuở xưa ta làm vua, có một vị tiên phạm tội, nhốt kỹ sau vườn, đến sáu ngày quên không cho ăn, nhưng ta không có tâm ác, chỉ do nhân duyên quên, nên bị đọa vào địa ngục Hắc thẳng, trải qua sáu muôn năm, thân cuối cùng thọ bào thai, sáu năm mới sinh”. Nên gọi là Phú chướng, nghĩa là bị bào thai che chướng nhiều năm.

Phật xuất gia sáu năm, La-hầu-la mới sinh, những người trong dòng họ Thích đều nghi ngờ La-hầu-la chẳng thuộc dòng họ ấy.

Sau khi Phật thành đạo, trở về hoàng cung nói pháp. Vợ ngài là Da-du-đà-la, Hán dịch là Danh Thanh, muốn tỏ bày thân trong trắng của mình để mọi người biết mình trong sạch, nên đưa viên ngọc hoan hỷ cho La-hầu-la, bảo đem dâng cho cha. Phật biết ý bà, bèn hóa hết các đệ tử đều thành thân Phật, La-hầu-la đem dâng vẫn không nhầm lẫn. Phật nhận rồi, hóa Phật cũng diệt. Những người trong dòng họ Thích bấy giờ mới tin La-hầu-la thật là Cung sinh.

Luận Nhập Đại Thừa chép: La-hầu-la an trụ lâu dài ở đời là thân biến hóa.

Kiều-phạm Ba-đề: Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như lai Trí Đức Bất Khả Tư Nghị chép: “Hán dịch là Ngưu Vương”.

Đại Luận dịch là Ngưu Ha.

Kinh Xử Xử chép: “Thuở xưa, Ngài làm Tỳ-kheo, ngắt của người một bông lúa để xem sống hay chín, từ đó đến nay năm trăm đời, làm trâu để trả nợ cho người”. Hôm nay đắc đạo, chân giống như chân trâu, ăn rồi nhai lại, do đó đặt tên là Tỳ-kheo Ngưu Ha.

Luận Phân Biệt Công Đức chép: Sợ người chê bai mà mắc tội, nên Phật bảo ông ở trên cùng trời Đao-lợi, ngồi dưới cây Thi-lợi-phất-sa, hiểu luật bậc nhất. Khi Phật nhập Niết-bàn, lúc kết tập pháp tạng, Đại Ca-diếp cho người đến thỉnh Ngài. “Hôm nay ở cõi Diêm-phù có một pháp sự lớn.” “Ngài chép: Phật nhập Niết-bàn phải không?”

Đáp: Phật đã nhập Niết-bàn.

“Thầy ta là Xá-lợi-phất còn chẳng?”

Đáp: Cũng đã nhập Niết-bàn.

Ông bèn than rằng: “Đại sư của ta đã diệt độ rồi, Hòa thượng cũng nhập Niết-bàn, đôi mắt thế gian đã khép, ta không muốn xuống thế gian nữa. Nói xong bèn hóa lửa đốt thân, thành bốn dòng nước chảy vào

trong đại hội kết tập ở Diêm-phù-đề, nước nói kệ rằng:

*“Kiêu-phạm Ba-đề cúi đầu lễ,
Diệu chúng bậc nhất đại đức tăng,
Nghe Phật diệt độ tôi diệt theo,
Như voi chúa đi, voi con theo.”*

Thế rồi, Ngài nhập Niết-bàn ở trên cõi trời, Đại Luận cũng nói như vậy.

Tân-đầu-lô-phả-la-đọa: Luận Đại Trí Độ chép: Tân-đầu-lô-phả-la-đọa-thệ là Sư tử hống bậc nhất, theo Kinh Thỉnh Tân-đầu-lô chép: “Tân-đầu-lô là tên, chưa rõ ý nghĩa, Phả-la-đọa-thệ là họ, Hán dịch là lợi căn, chỉ cho tất cả những việc phụng thỉnh như làm nhà mới, phòng tắm, trai hội, mặc y phục mới, hễ muốn thỉnh Ngài, phải ở chỗ thanh tịnh, đốt hương lễ bái, hương về núi Ma-lợi ở nước Thiên Trúc xưng Nam-mô Đại Đức Tân-đầu-lô-phả-la-đọa-thệ vâng lời Phật dạy làm ruộng phước cho người đời sau, cúi mong nhận lời thỉnh của con.

Luật Tỳ-nại-da chép: “Người kia vốn tham chiếc bát bằng gỗ chiên-đàn, Ngài vì Trưởng giả Thọ-đề hiện thần túc đến lấy. Phật quở trách Ngài, không cho phép Ngài ở cõi này, Ngài bèn đến châu Cù-đa- ni ở phía Tây giáo hóa chúng sinh.

Kinh Tam-ma-kiệt chép: “Phật sắp đến nước kia độ vị vua thờ ngoại đạo loã hình khó giáo hóa, bảo các đệ tử đều hiện thần biến, cùng lúc đến đó, nhận lời thỉnh của họ.

Khi ấy, Tân-đầu-lô ở trong núi đang vá y nên quên mất, chợt nhớ lại bèn ghim kim xuống đất, sợi chỉ vẫn còn dính theo y. Ngài bèn vận thần túc để đến đó, ngọn núi đó bị kim chỉ kéo theo sau Ngài. Ở nước đó lúc bấy giờ có một phu nhân mang thai, thấy ngọn núi lớn che hư không bay đến, bà hoảng sợ bị đọa thai, Phật ở xa biết được việc đó, bảo Mục-liên đến chép: “Ông đem theo ngọn núi phía sau làm gì?” Tân-đầu-lô ngoái lại nhìn thấy, nắm lấy ngọn núi ném xa tám ngàn dặm. Phật bảo rằng: “Ta giáo hóa chúng sinh đều muốn cho họ nhập Niết-bàn”, nay ông làm họ thất vọng, lại giết một mạng người, mạng người rất nặng, điều đó khiến ta không vui, từ nay về sau ông không được theo ta thọ thực và dự chúng hội, để ông làm ruộng phước cho đời sau, đến khi Phật Di-lặc ra đời mới được diệt độ”. Tân-đầu-lô nghe, buồn bã tự trách, thọ thực xong thì vào núi.”

Luận Nhập Đại thừa chép: “A-la-hán không còn phiền não, cùng Bồ-tát Bát Trụ đồng tu như ý túc, có khả năng trụ ở thế gian theo ý mình”, tức Tân-đầu-lô là thân biến hóa chứ chẳng phải thân thật.

Ca-lưu-đà-di: Kinh Chánh Pháp Hoa chép: Hán dịch là Hắc Diệu.

Luật Tỳ-nại-da nói là Hắc Quang.

Kinh Tăng Nhất A-hàm chép: Thân ngài Ca-lưu-đà-di rất đen, đi khất thực ban đêm, lúc ấy trời rất tối mà đi đến nhà người, trời nổi sấm chớp, nhà kia có người phụ nữ đang mang thai, trong ánh chớp thấy Ngài cho là quỷ đen, hoảng quá dọa thai, rồi hỏi rằng: “Ông có phải là quỷ không?”

Ngài đáp: “Tôi là đệ tử Cù-đàm, nay đến đây khất thực”.

Người nữ kia bèn nổi giận mắng chửi, Như lai biết được liền bảo Tỳ-kheo: “Từ hôm nay trở đi, không được ăn quá ngọt, cũng không được đi khất thực.”

Ma-ha Kiếp-tân-na: Hán dịch là Phòng Túc, tương truyền rằng: Vì khi Ngài mới vào đạo, ở trong phòng tăng, Phật biết đạo căn của ông sắp chín muồi, liền hóa thành Tỳ-kheo lớn tuổi ở chung, nói pháp cho ông nghe giúp ông ngộ Thánh đạo, nên gọi là Phòng Túc, cũng gọi là Phòng Tinh, vì câu nguyện sao Phòng mà sinh ra, nên lấy đó đặt tên.

Bạc-câu-la: Hán dịch là Thiện Dung, vì Ngài có dung nghi tuấn tú. Vào thời quá khứ thường giữ giới Bất sát, nay được năm quả Báo Bất tử.

- Bỏ vào nồi nấu không chết.
- Cho vào lò nướng không cháy.
- Rớt xuống nước không chìm.
- Cá nuốt không tiêu.
- Dao cắt không đứt.

Kinh Ngũ Bá đệ Tử Tự thuyết Bốn Khởi chép: Xưa con có bố thí thuốc cho người bệnh và cúng dường một trái ha-lê-lặc cho Sa-môn, nên trong suốt chín mươi kiếp không rơi vào đường ác, nay đã một trăm sáu mươi tuổi mà không hề bệnh hoạn.

Luận Phân Biệt Công Đức chép: “Bạc-câu-la ngày xưa làm Trưởng giả, say rượu vào chùa tuyên bố rằng: Các Tỳ-kheo! Có vị nào cầu gì thì đến nhà tôi”. Sáng hôm sau có vị Tỳ-kheo đến xin thuốc, để bị bệnh nhưc đầu.

Trưởng giả chép: “Đây là do nước trong ngực tấn công lên đầu thì đầu mới đau” liền cúng dường một quả ha-lê-lặc, Tỳ-kheo uống rồi thì hết bệnh, nhờ vậy mà trong chín mươi một kiếp không hề bị bệnh. Đến năm tám mươi tuổi xuất gia học đạo, đến nay hơn tám mươi năm tổng cộng một trăm sáu mươi năm.

Trong A-hàm chép: “Ta giữ y phẩn tảo hơn tám mươi năm, không hề nghĩ đến việc thọ dụng y kim tuyến và y gấm cho dù một cọng chỉ, không hề khát thực từ một nhà giàu, không hề nhìn mặt người nữ và vào phòng Tỳ-kheo ni, cũng không nói chuyện, không hề có ý niệm nuôi một Sa-di, cũng không hề bị đau đầu,... cũng không hề uống một thang thuốc, tám mươi năm nay thường ngồi kết già, không hề dựa nằm các vật”.

Kinh Tạp A-hàm chép: “Sau khi Phật diệt độ, lúc đó vua A-dục đi lễ khắp các tháp, bố thí nhiều châu báu, nghe Bạc-câu-la thiếu dục bậc nhất, bèn cúng dường tháp Ngài một đồng tiền vàng, khi ấy thần tháp kia ném trả lại cho vua. Vua chép: “Hay lắm! Đúng thật là người thiếu dục, một đồng cũng không nhận”.

A-nậu-lâu-đà: cũng gọi là A-ni-lô-đậu, cũng gọi là A-nậu-lâu-đà, Hán dịch là Như Ý.

Kinh Chánh Pháp Hoa gọi là Thuần-nậu, là con vua Cam Lô Phạn, em trai thứ tư của vua Bạch Tịnh. Người ấy ở đời quá khứ từng cúng dường một bữa ăn cho một vị Bích-chi-phật, nên suốt chín mươi kiếp, được hưởng niềm vui thù thắng ở cõi trời và nhân gian. Cuối cùng sinh vào dòng họ Thích này chứng quả A-la-hán, thường cầu được như ý, cho nên lấy đó để đặt tên.

Kinh chép: Các đại đệ tử như thế: kế là tổng kết, “Đẳng” là cùng những vị khác.

Kế là nói về chúng Bồ-tát, văn có ba:

- Trước là nêu loại.
- Kế là nêu tên gọi.
- Cuối cùng là kết thúc đặt tên.

Kinh chép: Cùng các Bồ-tát Ma-ha-tát: trước là nêu loại.

Luận Trí Độ chép: “Theo bản chữ Phạm phải gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, Ma-ha Tát-đỏa”, nay ở đây giải thích: Bồ-đề là trí tuệ Vô thượng, cũng dịch là Giác, cũng dịch là Đạo. Tát-đỏa là chúng sinh, hoặc gọi là Đại tâm, hoặc dịch là tâm mạnh mẽ, Ma-ha là lớn, người này tu đạo trí tuệ Vô thượng, phát sinh tâm mạnh mẽ, dưới chữ bồ bồ chữ đề, dưới chữ tát bồ chữ đỏa, nên ghép thành Bồ-tát Ma-ha-tát”.

Kinh Tiểu Phẩm chép: Nghĩa là người này giác ngộ nghĩa tất cả pháp không chướng ngại, gọi là Bồ-tát, thường làm bậc thượng thủ trong đại chúng, gọi là Ma-ha-tát.

Kinh Đạo Hạnh chép: Người này đối với tất cả pháp đều hiểu biết, nên gọi là Bồ-tát, thắng pháp cao quý nhất trên cõi trời, và dưới nhân

gian gọi là Ma-ha-tát.

Luận Thập Địa chép: Ma-ha-tát có ba thứ lớn:

- Nguyên lớn, khởi nguyên cùng khắp pháp giới, không giống như Nhị thừa, chỉ cầu tự độ.

- Hạnh lớn: Bồ-tát khởi hạnh, chẳng có hạnh khó nào mà không làm, khó bỏ mà không bỏ, khó làm mà không làm.

- Lợi ích lớn: hạnh nguyện của Bồ-tát sâu xa, hễ làm được việc gì đều muốn lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Kinh chép: Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi: Thứ hai là nêu tên gọi.

Phạm bốn chép Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Đức, Kinh Xưng Tán Tịnh độ, bản tân dịch dịch là Diệu Cát Tường, Kinh Chánh Pháp Hoa dịch là Phổ Thủ, có kinh dịch là Nhu Thủ.

Kinh Bi Hoa chép: “Vào thời quá khứ có Đức Phật hiệu là Bảo Tạng Như lai, lúc ấy là con thứ ba của vua Chuyển Luân, thông minh trí tuệ, phát nguyện sâu rộng, tu hạnh Bồ-tát. Đức Phật ấy nói rằng: “Nay ta đặt tên cho ông là Văn-thù-sư-lợi” nay gọi theo tên cũ”.

Hỏi: Vị ấy là Bồ-tát thật hay là người thị hiện?

Đáp: Kinh Thủ lăng nghiêm chép: “Vào thời quá khứ không thể nghĩ bàn a-tăng-kỳ kiếp, Ngài thành Phật ở phía Nam cõi này, thế giới tên là Bình đẳng, Phật hiệu là Long Chung Thượng Tôn Vương Như lai, chính là Văn-thù-sư-lợi”.

Kinh Ương-quật-ma chép: “Nay ở phương Bắc có cõi Thường Hỷ, Phật hiệu vui mừng Tạng Ma-ni Bảo Tích Như lai, chính là Văn-thù”.

Kinh Bồ-tát Xử Thai chép: Văn-thù chép: Xưa là thầy bậc Năng Nhân, nay làm đệ tử Ngài, không thể cùng có hai vị Phật, nên ta làm Bồ-tát.

Kinh Anh Lạc quyển bốn chép: Vào thời quá khứ lâu xa về trước có Đức Phật hiệu là Đại Thân, chính là ngài Văn-thù.

Lại, Kinh Văn-thù-sư-lợi Phật Độ chép: “Về đời sau ở phương Nam thành Phật, hiệu là Phổ Hiện, thế giới tên là Ly Cấu Tâm, tốt đẹp hơn cõi nước của Phật A-di-đà.”

Kinh Văn-thù Niết-bàn chép: “Phật bảo rằng: bốn trăm năm mươi năm sau khi ta diệt độ, Văn-thù xuất hiện từ núi Tuyết, đến thôn Đa-la nước Xá-vệ nơi ông sinh ra, hiện thân khôi ngô ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, phát ra ánh sáng rực rỡ, một thời gian lâu ánh sáng mới tắt, bèn nhập Niết-bàn, để lại toàn thân Xá-lợi một trượng sáu thước, sạch như lưu ly, trong ngoài sáng suốt, trong tim có tượng bằng vàng

ròng ngòai kết già trên hoa sen, cao sáu thước, trên cánh tay trái ngài Văn-thù có mười ấn Phật, trong mỗi ấn có mười danh hiệu Phật, tay phải có bảy ấn Phật, trong mỗi ấn có bảy danh hiệu Phật. Nếu người niệm danh hiệu Văn-thù thì trước phải nhớ nghĩ tượng lưu ly và tượng ngòai ở trong tim. Lại, hễ niệm danh hiệu Văn-thù thì trừ được tội sinh tử trong mười hai kiếp. Nếu người dốc lòng niệm thì bảy ngày chắc chắn hiện ra, được như sở nguyện, Hương Sơn có tám quý thần dời lên đặt trên đỉnh Hương Sơn để cúng dường. Pháp Vương tử, nghĩa là từ Phật Hóa sinh, từ miệng Phật sinh, Phật là pháp vương, người là Pháp tử, vị Bồ-tát ấy có khả năng nối tiếp dòng Thánh, nên gọi là Pháp Vương tử.

Luận Phật Địa chép: “Vì từ miệng chánh pháp của Đức Thế tôn sinh ra, nên có thể nối tiếp hạt giống Phật, để cho chánh pháp không dứt mất, gọi là Pháp Vương tử”. Bồ-tát Thập Trụ gọi là trụ Pháp Vương tử, vì sao? Vì kế tiếp nối ngôi Phật, hướng chi ở thời quá khứ vị ấy đã thành Phật, chỉ thị hiện làm Bồ-tát, có khả năng thừa kế ngôi vị Pháp Vương.

Kinh Phóng Bát chép: “Phật Thích-ca chép: Nay ta được quả Phật là nhờ ân Văn-thù, Văn-thù là Bốn sư của ta ở thời quá khứ, vô số các Đức Phật vào thời quá khứ đều là đệ tử của Văn-thù, vào thời tương lai cũng vậy”. Văn-thù là cha mẹ trong Phật đạo.

Bồ-tát A-dật-đa: Theo Kinh Xưng Tán Tịnh độ, bản tân dịch dịch là Vô Năng Thắng, hoặc gọi là Di-lặc, Hán dịch là Từ Thị, do Ngài siêng tu tâm từ, thường nhập định từ, nên gọi là Từ Thị, tu lòng từ trên hết, gọi là Vô Năng Thắng.

Bồ-tát Càn-đà-ha-đề: Không rõ tên Hán dịch, nhưng Kinh Xưng Tán Tịnh độ nói Bồ-tát thứ ba tên là Bất Hư Tức, chẳng biết có phải dịch là Càn-đà-ha-đề hay không, nếu là Bất Hư Tức thì giáo hóa chúng sinh không ngừng nghỉ, gọi là Bất Hư Tức.

Kinh Chánh Pháp Hoa dịch là Bất Trí Viễn.

Bồ-tát Thường Tinh Tấn, Kinh Chánh Pháp Hoa nói Ngài là Bồ-tát Thường Ứng Thời. Kinh Niết-bàn nói trong khoảng thời gian đó Ngài lúc nào cũng tu bố thí, cho đến tu trí tuệ, không lúc nào biếng nhác, gọi là Thường Tinh Tấn.

Kinh chép: Cùng với các Đại Bồ-tát như thế: kế là tổng kết.

Thứ ba, nói về các vị trời.

Kinh chép: Và vô lượng các vị trời, đại chúng như: Thích-đề-hoàn-nhân... đoạn này nói về các vị trời.

Luận Trí Độ chép: “Thích-ca là Năng, Đề-bà là Thiên, Nhân-đà-

la là chủ, nghĩa là năng làm thiên chủ. Lại nói Thích là tự, Đề-hoàn-nhân là hiệu, hoặc xưng là Kiêu-thi-ca. Vị trời kia ở đời quá khứ là một vị Bà-la-môn ở nước Ma-ha-đà, tên là Ma-già, họ Kiêu-thi-ca, người này có phước đức rất lớn, vì ông và ba mươi hai người bạn phát tâm sửa chữa nền ngôi tháp đã bị sụt lở của Phật Ca-diếp, những người này khi chết đều được sinh lên cõi trời Đao-lợi, Ma-già làm chủ, gọi là Đế-thích, Phật gọi bằng họ gốc nên nói là Kiêu-thi-ca. Có chỗ gọi là Thiên Nhân, vì đời quá khứ ông là người thông minh tuấn tú, lúc trẻ có khả năng giải quyết xử đoán cả ngàn việc, nên gọi là Thiên Nhân.

Hỏi: Là người đã chứng quả vị nào?

Đáp: Có thuyết chép: ông đã chứng quả Tư-đà-hoàn, có thuyết nói là Đại Bồ-tát, có thuyết nói là phàm phu, các thuyết ấy đều không nhất định.

Đẳng: nghĩa là và trở xuống, số ấy chẳng phải một, nên nói cùng vô lượng các vị trời và đại chúng. Nghĩa là trên đây là biệt chứng phần, cũng gọi là tựa chứng tín. Từ đây trở xuống là phần thứ hai chánh nói. Có người cho phần này trở xuống là phần phát khởi, ở đây cho là không đúng.

Việc về Tịnh độ này, Như lai trước kia đã nói, chỉ có người ở nước Xá-vệ chưa nghe, nên không hỏi mà Phật tự nói.

Nếu cho đoạn này trở xuống cho đến đoạn “Không có các khổ, gọi là Cực lạc” là phần phát khởi, thì như Quán Kinh nói về các phép quán mặt trời lặn ở phía Tây..., cũng là tựa phát khởi, nên biết từ đây trở xuống là phần chánh nói.

Vấn có sáu việc:

- Nêu quả Tịnh độ.
- Nêu nhân Tịnh độ.
- Dẫn Chư Phật sáu phương để làm chứng.
- Chỉ ra ba đời để bày thật.
- Nói về sự ít có của cõi kia
- Tự nói là rất khó.

Vấn đầu lại chia làm hai phần, trước lược, sau rộng. Ngay trong phần lược lại có bảy đoạn:

- Chỉ nơi chốn.
- Chỉ sự xa gần.
- Nêu tên nước.
- Nói về người dẫn đường (Bạc Đạo sư).
- Nói về thù hóa (lập bày giáo hóa).

- Nêu đề mục.
- Giải thích vì sao có tên gọi ấy.

Kinh chép: Bấy giờ, Phật bảo Xá-lợi-phất: Từ đây đi về phương Tây là chỉ nơi chốn:

Luật Thiện Kiến chép: Bấy giờ là nghĩa phát khởi, là nghĩa nhân, tức là nhân phát ra lời nói. Có chỗ giải thích: kinh nói thời là ngay lúc ấy, Phật bảo Thân tử, nên nói là bấy giờ.

Từ đây đi về phương Tây là Kinh Thanh Tịnh Giác và Quán Kinh nói ngay chỗ mặt trời lặn, là cõi nước kia.

Kinh Tùy Nguyên Vãng Sinh chép: Bồ-tát Phổ Quảng Bạch Phật rằng: Mười phương chẳng có Tịnh độ hay sao mà nay chỉ khen ngợi Tây phương?

Phật chép: “Tịnh độ ở mười phương, lý thật nhiều vô cùng, nhưng vì chúng sinh ở cõi này tin về thì ít, mà tập khí tà vạy thì nhiều, tâm ý không nhất định, muốn giúp cho chúng sinh chuyên tâm hiện tiền, nên ta chỉ khen ngợi cõi ấy.

Kinh Niết-bàn chép: Tất cả Chư Phật chẳng có vị nào xuất thân từ cõi Bất tịnh, nhưng vì hóa độ chúng sinh nên thị hiện trụ ở cảnh uế.

Lại, Luận Trí Độ dẫn kinh Mục-liên Vấn chép: Phật chép: Phật Thích-ca Mâu-ni có cõi tịnh, cõi uế, nay Đức Phật A-di-đà ở phương Tây và tất cả Chư Phật cũng vậy, đều có uế tịnh. Nhưng vì cơ duyên có thích nghi, cho nên bày ra khác nhau.

Kinh Duy-ma chép: Người ứng theo duyên này được nhập hạnh thì Như lai vì họ mà hiện, Tây phương hiện nay là thích hợp với cơ duyên, Phật biết căn tánh chúng sinh nên khen ngợi để họ khát ngưỡng.

Kinh chép: Quá mười muôn ức cõi Phật: là đoạn hai nói về xa gần.

Như Kinh Quán Âm Thọ Ký chép: Vượt qua trăm ngàn cõi Phật, Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Vượt qua ngàn muôn ức núi Tu-di cõi Phật.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Cách cõi này mười muôn ức cõi, lời tuy có khác, nhưng số cõi thì giống nhau.

Kinh Bồ-tát Xứ Thai chép: Cách cõi này đi về phương Tây mười hai muôn ức na-do-tha cõi Phật có nước lười biếng, buông lung, vui sướng an ổn, người muốn vãng sinh về cõi Phật Di-đà thì phải đi ngang qua cõi nước này, ai nhiều đấm nhiễm thì liền nguyện sinh vào đó, thì không đến được cõi Phật Di-đà. Nếu người đó không tham, không ái thì vượt qua nước ấy mà đến cõi An lạc.

Kinh chép: Có thế giới tên là Cực lạc: là đoạn ba nói về tên nước. Đây là ở chỗ hoàn toàn thanh tịnh. Kinh Vô Lượng Thọ gọi là An lạc, còn Kinh Thanh Tịnh Giác và Đại A-di-đà đều gọi nước ấy là Tu-ma-đề.

Tu-ma-đề là tiếng Phạm, An lạc, Cực Lạc là âm Hán. Còn Kinh Cổ Âm nói thế giới tên là An lạc, cõi nước tên là Thanh thái, chỗ bậc Thánh vương an trụ, chu vi thành ấy đến mười ngàn do-tuần, ở trong đó đầy đầy dòng Sát-lợi. Tên nước giải thích ở sau.

Kinh chép: Nước ấy có Phật hiệu là A-di-đà: là đoạn bốn nói về vị thầy dẫn đường. Đây là chủ viên tịnh, có giải thích ở sau.

Kinh chép: Hiện nay đang nói pháp: đây là đoạn năm nói về giáo hóa. Nghĩa là dùng giáo pháp hóa độ chúng sinh.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Cõi kia vì sao tên là Cực lạc? Đây là đoạn sáu nêu hỏi đề mục.

Chúng sinh cõi ấy không có các thứ khổ, chỉ hưởng các điều vui, nên gọi là Cực lạc: đây là đoạn bảy giải thích vì sao tên nước là Cực lạc.

Cõi nước ấy: là cảnh giới Như lai thống trị.

Chúng sinh: là các căn cơ mà Như lai giáo hóa.

Kinh Đại Pháp Cổ chép: Tất cả pháp hoà hợp lập ra gọi là chúng sinh. Đó là do bốn đại, năm ấm, mười hai nhân duyên, mười tám giới hợp thành, giả gọi là người, hiệu là chúng sinh.

Luận Bát-nhã Đăng chép: Gọi là hữu tình vì thường sinh, nên gọi là Chúng sinh.

Kinh Đại Phẩm chép: Không có pháp nào để gọi là chúng sinh vì chỉ giả gọi, nên gọi là Chúng sinh. Danh từ này vốn không thật có, chỉ gượng lập tên, gọi là Chúng sinh.

Kinh Bát Tăng Bất Giảm chép: Pháp thân này Bốn tánh thanh tịnh, nhưng bị Hăng sa phiền não trói buộc, thuận theo thế gian mà ra vào sinh tử, nên gọi là Chúng sinh.

“Không có các thứ khổ”:

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Ở cõi kia không có danh từ các thứ khổ nạn, cũng không có ba đường ác, chỉ có những việc vui vẻ tự nhiên, không chút khổ nào.

Kinh Ương-quật-ma chép: Không có chút khổ, chỉ thuần là vui, nên gọi là Cực lạc, lại không có tám thứ khổ.

1. Hóa sinh hoa sen nên không có khổ sinh.

2. Cõi nước không có già bệnh nên không có khổ già bệnh.

3. Tuổi thọ sắp hết, nguyện sanh về Tịnh độ trong mười phương, tùy ý vãng sinh, lia niệm, niệm diệt, gọi là không có khổ chết.
4. Hỷ lạc theo nhau, không có khổ oán ghét mà gặp nhau.
5. Tâm đều bình đẳng, cũng không thù ghét.
6. Tuy có ra đi, nhưng không có khổ thương yêu mà chia lìa.
7. Điều ao ước như ý, không có khổ cầu mong mà không được và khổ nghèo cùng.
8. Lại thân màu vàng trang nghiêm như cõi trời, có thần thông tự tại, gió thơm thổi, vào bát vị cõi trời dồi dào, không có khổ năm ấm lừng lẫy.

Chính mắt thấy Chư Phật rõ ràng, tai nghe tiếng linh reo trên màn lưới, nước chảy nhạc trời, tùy ý nghe thấy, nên gọi là Cực lạc.

Đây là phần hai, nói rộng về hai quả y báo chánh báo ở cõi kia: trước hết nói y báo khí thế gian thanh tịnh: Y quả, sau là nói về chánh báo Như lai công đức thanh tịnh chánh quả.

Trong phần đầu có tám đoạn:

- Rừng báu chói sáng.
- Nước công đức trong lặng.
- Nhạc trời khắp trời.
- Vàng Diêm-phù-đàn tô điểm mặt đất.
- Hoa đúng thời xoay vần rơi xuống.
- Đạo chơi khắp nơi.
- Chim giáng tiếng pháp.
- Gió phát sinh niệm lành.

Văn đầu lại có năm thứ:

- Dưới có lan can vàng bao quanh.
- Trên có lưới châu trùm khắp.
- Các cây cùng nhau tô điểm.
- Bao quanh cả cõi nước.
- Kết thành Cực lạc.

Cõi nước Cực lạc có bảy lớp lan can: đây là phần thứ nhất, nói về lan can vàng bao quanh.

Luận Vô Lượng Thọ chép: Đây là đất trang nghiêm, lan can báu bao quanh.

Thuyết Văn chép: Lan là tấm ngăn cửa, thuẫn là lan can gỗ.

Theo giải thích thì thì lan là thể che lấp, can là tên phòng hộ, đây chính là hình dung Tịnh độ. Nếu nói theo cõi Đệ Nhất Nghĩa thì kinh Hoa Nghiêm chép: Tâm thanh tịnh là thuẫn, ý nói không có ba thứ ác là

thể của thuần, bảy nghiệp không sinh là dụng của lan.

Bảy lớp màn lưới: đây là phần hai, trên có lưới châu che khắp.

Luận Vô Lượng Thọ chép: đó là hư không trang nghiêm, vô lượng thứ báu xen nhau, màn lưới che khắp hư không.

Như Quán Kinh nói: “chân châu quý báu giăng phủ trên cây”.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Che phủ cõi Phật, đâu phải chỉ trên cây. Bốn bên màn lưới đều có các thứ báu kết rủ xuống. Lưới được tô điểm bằng trăm ngàn thứ châu báu.

Kinh chép: Bảy hàng cây, đều là bốn báu: đây là đoạn ba các cây đều tô điểm, nghĩa là đều trang nghiêm bằng bảy chất báu.

Như Kinh Vô Lượng Thọ chép: Đều dùng bảy chất báu đan xen.

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Hoặc dùng bốn thứ báu, trăm thứ báu, một thứ báu trang nghiêm, theo ý muốn liền hiện, như Quán Kinh nói: Mỗi cây đều cao tám ngàn do-tuần, lá, hoa, quả đều thành màu sắc báu kỳ lạ.

Như Kinh Vô Lượng Thọ chép: Cây không nói là lớn nhỏ, nhưng cây Bồ-đề của Phật cao bốn trăm muôn dặm, chu vi của gốc là năm mươi do-tuần, lá tỏa ra bốn mươi muôn dặm, tất cả các thứ báu tự nhiên hợp thành. trời, người cõi ấy nghe cây này lay động giảng nói tiếng pháp, đều được vô sinh thâm pháp nhãn Phật, trụ không lui sụt. Thấy, ngửi và xúc chạm đều vừa ý. Đây là hình tướng Tịnh độ. Nói theo cõi Đệ nhất nghĩa thì kinh Tịnh Danh chép: “Rừng pháp vô lậu, cây phô bày hoa báu giác ý, quả trí tuệ, giải thoát.”

Bao bọc xung quanh: đây là đoạn bốn nói về sự bao quanh cõi nước.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Các cây bảy báu đầy khắp thế giới.”

Bốn cảnh của cõi nước và tùy từng chỗ vây quanh ao, nhà cửa, đều có bảy hàng cây và lan can.

Nên gọi là Cực lạc: đoạn năm là kết thành. Kế là nói phần hai, nước công đức lắng trong.

Luận Vô Lượng Thọ chép: Đó là nước trang nghiêm. Vẫn có bảy ý:

- Ao lóng lánh bảy báu.
- Nước có tám tính chất tốt.
- Dưới lát bằng gạch báu.
- Trên là thêm bằng ngọc.
- Đài châu tận chân trời.
- Hoa tươi rơi xuống thành đệm.

- Kết thành Cực lạc.

Có ao bảy báu. Kế là giải thích: ý một là ao lóng lánh bảy chất báu.

Theo Quán Kinh chỉ có tám ao, đây là nói theo số lớn, số tốt đẹp. Như kinh Thanh Tịnh Giác,... nói khắp nơi đều có ao tắm. Hoặc xung quanh giảng đường của Phật, hoặc xung quanh giảng đường của Bồ-tát, La-hán, ao tắm của Phật lớn nhất, rộng mỗi bề bốn muôn tám ngàn do-tuần, các vị Thanh văn, Bồ-tát và các vị trời tắm rửa xong thì hoặc tụng kinh trong giảng đường, nói pháp, ngồi thiền, hoặc giảng kinh, tụng kinh, nhập định giữa hư không. Đối với những người chưa đắc đạo đều đắc đạo, hoặc đắc Sơ quả, tứ quả và không lui sụt, cõi kia không có biển cả, sông ngòi, kênh rạch, chỉ có các ao và hoa sen nhỏ. Xung quanh bốn bên ao đều có bảy chất báu đan xen, giúp cho nước ao cũng thành các sắc báu kỳ lạ.

Trong ao đó đầy nước có tám tính chất tốt.

Giải thích: thứ hai là nước có tám tính chất tốt.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nói tám tính chất tốt gồm:

1. Lặng trong.
2. Mát mẻ.
3. Ngon ngọt.
4. Trơn nhẹ.
5. Thấm nhuần.
6. An hòa.
7. Uống vào hết khát, đói.
8. Uống rồi nuôi lớn các căn, bốn đại.

Theo đây thì nước có đủ bốn trần, thanh tịnh là sắc nhập, mát lạnh là xúc nhập, ngon ngọt là vị nhập, ngoài ba công dụng của nước, thiếu không có hương trần.

Luận Thành Thật chép:

- 1,2,3. Nhẹ, mát lạnh, mềm mại là xúc.
4. Ngon là vị.
5. Thanh tịnh là sắc.
6. Không hôi là hương.
7. Uống rồi điều hòa thích hợp.
8. Uống rồi không bệnh.

Đó là công dụng của nước.

Kinh Chánh Pháp Niệm chép:

- Đủ sáu vị là ngọt, đắng, cay, lạt, mặn, chua.

- Thanh tịnh.
- Thơm mát.
- Hết khát.
- Mát mẻ.
- Uống không biết chán.
- Không có bụi nhơ.
- Uống vào không bệnh.

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Nước trong ao ấy muốn sâu cạn tùy ý, cao thấp nước cũng theo.

Quán Kinh nói: Nước theo cọng hoa sen lên xuống. Tiếng nước chảy hoặc nghe tiếng Tam bảo, không, vô ngã, các thứ tiếng Ba-la-mật. Đây chính là do thần lực của Phật Di-đà khiến như vậy, tức là thuộc về hình tướng Tịnh độ, còn đệ nhất nghĩa Tịnh độ thì Kinh Tịnh Danh chép: “Nước định lắng trong tràn đầy”.

Kinh nói: “Dưới đáy ao toàn bằng cát vàng”.

Giải thích: thứ ba là dưới đáy ao trang trí bằng sỏi báu. Kinh Vô Lượng Thọ nói soi chiếu lẫn nhau. Nếu ao bằng vàng ròng thì dưới đáy ao rải cát bạc trắng, các trường hợp khác cũng giống như vậy. Dưới đáy ao có bùn bằng Chiên-đàn, đen, tím thơm tho chìm dưới đáy nước.

Thêm đường bốn bên bằng vàng, bạc, lưu ly, pha-lê.

Giải thích: phần thứ tư nói ở trên có thêm ngọc.

Hỏi: Kinh nói do các thứ báu hợp thành, vì sao lại nói ngọc?

Đáp: Hễ nói về ngọc là thưởng thức vẻ đẹp chứ chẳng phải bằng ngọc, ý nói quý đẹp, các thứ kia cũng vậy.

Kinh nói: “Trên ao có lầu các, cũng tô điểm bằng vàng bạc, lưu ly, pha-lê, xà cừ, xích châu, mã não”. Giải thích: thứ năm là đài châu đến tận chân trời.

Luận Vô Lượng Thọ chép: “Đất trang nghiêm là sắc tướng, viên tịnh nghĩa là đài bảy báu sáng chói thanh tịnh. Theo Quán Kinh: “khắp nơi đều có lầu các bằng các thứ báu, đâu phải chỉ có trên mặt đất.”

Kế là đoạn sáu, giải thích: hoa tươi rơi xuống thành đệm, tức là y chỉ viên tịnh. Như chỗ Như lai ở có hoa sen báu lớn để ngự trên đó. Những người từ bên ngoài nếu khi sinh vào hoa sen, liền lấy hoa sen để nương ở. Trong văn này có bốn ý:

- Tên hoa.
- Kích thước.
- Màu Sắc sáng chói.
- Mùi thơm.

• Hoa sen trong ao.

Giải thích: tên hoa, gọi là hoa sen.

Lớn như bánh xe: Giải thích đoạn hai nói về kích thước. Kinh này nói theo vật nhỏ nhất, đó là bánh xe.

Quán Kinh, kinh Thanh Tịnh Giác nói theo vật lớn: hoặc lớn hơn hai mươi dặm, cho đến sáu mươi muôn dặm, là tùy theo ý niệm mà có lớn nhỏ, không có tiêu chuẩn nhất định.

Kinh viết Hoa màu xanh phát ra ánh sáng xanh, hoa màu vàng phát ra ánh sáng vàng, hoa màu đỏ phát ra ánh sáng đỏ, hoa màu trắng phát ra ánh sáng trắng.

Giải thích thứ ba nói về màu sắc ánh sáng, nhưng kinh này chỉ có bốn màu. Theo Kinh Thanh Tịnh Giác, Quán Kinh thì mỗi hoa sen và lá đều phát ra sắc báu khác nhau, vì sao nói hoa màu xanh chỉ phát ra ánh sáng xanh?

Theo các kinh thì hoa kia, chẳng phải mỗi cánh hoa có các thứ màu sắc, kinh này chỉ nói theo thuần sắc.

• Đẹp dễ thơm tho.

Giải thích: đoạn bốn là nói về hương thơm. Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Mùi hương của hoa kia, khắp cả mười phương, không mùi nào sánh bằng, ai ngửi được mùi hương này cũng đều ưa thích.

Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có đủ các công đức trang nghiêm như vậy.

Phần bảy là tổng kết về Cực lạc.

Lại, Xá-lợi-phất! Cõi nước của Phật Di-đà thường trỗi nhạc trời.

Giải thích: đoạn ba nói về nhạc trời trỗi lên, theo “Quán Kinh” thì vô lượng nhạc khí thường treo lơ lửng trên hư không, chẳng đánh mà tự kêu. Lại tùy theo vật có chỗ hoặc nhà, hoặc rừng, đều treo nhạc khí, thủy đều hòa tấu, tùy ý chúng sinh, đều tấu tiếng pháp, không có âm thanh phi pháp, trời, người nghe được liền phát tâm đạo.

• Đất bằng vàng ròng

Giải thích: đoạn bốn nói về vàng Diêm-phù-đàn tô điểm mặt đất. Tức là tướng mạo viên tịnh. Nên Luận Phật Địa chép: “Nơi đạo đi của Phật Vô Lượng Thọ chỗ nào cũng đều trang nghiêm ít có”.

Theo các kinh thì thể của đất phần nhiều là vàng, các thứ báu xen lẫn trong đó, biểu hiện cho ánh sáng xuyên suốt, cho nên Quán Kinh gọi là đất lưu ly.

Lại kinh ấy chép: “Dưới đất có cây cột vàng tám cạnh, các thứ báu cũng tô điểm ánh sáng rực rỡ, đất ấy giống như mặt trời treo trên

hư không. Đất bấu ấy mịn nhuyễn, bước chân đi thì lồm xuống, khi giở chân lên thì đẩy lại như cũ. Lại, cõi nước kia không có núi Tu-di và các núi khác.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Phật bảo: “Trời Đao-lợi của bốn vị Thiên vương nương vào hư không mà trụ.”

Đêm ngày sáu thời hoa Mạn-đà-la cõi trời rải xuống như mưa.

Giải thích: đoạn này nói về hoa thường rơi xuống.

Luận Vô Lượng Thọ chép: “Mưa trang nghiêm”, theo Luận Trang Nghiêm thì: rải hoa như mưa là để nghiêm sức mặt đất, cho nên Kinh Vô Lượng Thọ chép: Hoa ấy phủ trên đất dày hơn bốn tấc, tùy theo thứ lớp màu sắc, không lộn xộn. Rực rỡ thơm ngát, giẫm lên thì lún xuống bốn tấc, giở chân lên thì nổi lên trở lại. Nếu lúc rải hoa mới nửa thì đất dần dần nứt ra để lấp những hoa cũ, khi hoa cũ lấp hết thì hoa mới lại đầy. Hoặc y bấu rãi như mưa che khắp mặt đất, người bước đi trên đó.”

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: “Người thấy hoa này tuy có tâm ưa thích nhưng không tham đắm, càng tăng thêm công đức cao quý cho chúng sinh.”

Mạn-đà-la: Hán dịch là Xích viên liên hoa (hoa sen tròn đỏ), cũng gọi là hoa như ý. Kinh Chánh Pháp Hoa gọi là hoa hợp, hoa rất hợp ý. Hoa Mạn-thù-sa gọi là hoa nhu nhuyễn.

Trong Kinh Đại Phẩm chép: Trời Đế-thích rải hoa Mạn-đà-la như mưa để cúng dường. Bát-nhã Ba-la-mật, Tu-bồ-đề nói hoa này mọc từ cây tâm. Tức là như lòng mong muốn của tâm mà hoa tuôn rải như mưa. Người dịch cho rằng, chỗ hoa kia sinh là mọc từ tâm vị ấy nên sắc mạo của hoa tốt cuộc cũng là tròn đỏ.

Đoạn sáu, là nói về nhờ cánh đạo đi khắp nơi.

Hỏi: Như vị tiên nương vào cánh hạc, có thể nói nhờ cánh. Còn chúng sinh cõi kia vận thân mà đi, hoặc nương cung điện, vì sao nói là nhờ cánh?

Đáp: Đó là bay như có cánh, nhanh như cõi rồng, nên nói là nhờ cánh. Đây là nương vào viên tịnh, nghĩa là nương vào năng lực của đại định đại tuệ. Văn còn có ba ý:

- Trước là đem hoa đi các nơi cúng dường.
- Kế là giới hạn trong buổi sáng liền trở về.
- Sau cùng là kết thành Cự lạc.

Chúng sinh cõi nước ấy mỗi buổi sáng đều dùng giỏ đựng đầy các thứ hoa đẹp, đem cúng dường mười muôn ức Phật ở phương khác).

Giải thích: đoạn một là đem hoa đi cúng dường khắp nơi. Theo các kinh đều nói, chúng sinh cõi ấy có khi nường cung điện bảy báu, hoa sen trăm báu, hoặc chỉ như vậy mà đi. Hoặc nường oai thần Phật, trong một niệm đến khắp các thế giới trong mười phương. Tùy theo tâm niệm mà ở trước Chư Phật cúng dường đủ loại vật Chư Phật vừa ý, lễ Phật nghe pháp, hoặc được thọ ký. Y kích tức là vạt áo.

Đến giờ ăn liền trở về nước mình, ăn xong đi kinh hành.

Giải thích: phần hai nói nội trong buổi sáng thì trở về, nghĩa là giới hạn trong buổi sáng, đến giờ thọ trai thì liền trở về nước. Là nhậm trì viên tịnh. Nghĩa là hoặc dùng pháp vị hỷ lạc của Đại thừa để duy trì thân, nên ăn uống rồi nói pháp tụng kinh. Kinh hành nghĩa là đi nhiều tư duy.

Hỏi: Nói giờ ăn là đúng vào giờ Ngọ ở cõi này hay là lúc khác?

Đáp: Tuy thời gian hai cõi dài ngắn khác nhau nhưng giờ ăn cũng giống nhau.

Hỏi: Trong bốn cách ăn, ở cõi nước kia ăn cách nào?

Đáp: Ở cõi nước kia ăn từng miếng nhưng thật không ăn, chỉ thấy sắc ngửi hương, ý cho là ăn, tự nhiên no đủ, không mê đắm vị nào, ăn xong thì biến mất, giờ ăn đến thì món ăn tự hiện, cho nên Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Chúng sinh cõi kia khi muốn ăn thì bát bằng bảy báu tự nhiên hiện ra trước mặt.”

Hỏi: Thức ăn uống cả trăm vị trong sạch đầy đủ, như Kinh Thanh Tịnh Giác chép: Khi muốn ăn thì có kiếp bối tự nhiên và đem làm ghế, người ăn ngồi lên đó, các Bồ-tát và La-hán đều ăn, ăn không ít không nhiều, tự nhiên bình đẳng, cũng không vì ngon mà thích ăn. Vì sao hai kinh này nói khác nhau?

Đáp: Có kinh nói ăn, có kinh nói không ăn, vì có ăn nên không nhiều không ít, vì không ăn nên thấy thức ăn liền no, đây là cõi hình tướng.

Nếu theo “cõi đệ nhất nghĩa” thì kinh Tịnh Danh chép: “Pháp cam lộ làm thức ăn, vị giải thoát là nước uống”.

Kinh chép: “Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như vậy.”

Giải thích: phần ba là kết thành Cực lạc.

Thứ bảy là nói về tiếng chim trời tiếng pháp, là quyến thuộc viên tịnh. Nghĩa là Như lai ở Tịnh độ hóa thành tám bộ trời, rồng, quyến thuộc các loài khác để trang nghiêm đồ chúng quyến thuộc.

Hỏi: Cõi kia có thuộc ba cõi hay không? Tuy nói không có núi Tu-

di, mà sáu tầng trời cõi Dục cũng ở trong hư không, thuộc về cõi Dục, sao không phải là chúng sinh thật mà phải biến hóa?

Đáp: Theo Kinh Vô Lượng Thọ,... chép: Đó là cõi Dục, nhưng Lu-ân Trí Độ chép: Nếu hóa độ ở phương khác tạp ác bất tịnh thì thuộc cõi Dục. Nếu thanh tịnh thì chẳng thuộc ba cõi. Vì có thân nên chẳng thuộc về cõi Vô sắc, vì ở trên mặt đất nên chẳng thuộc cõi Sắc, vì vô dục nên chẳng thuộc cõi Dục. Vì cõi kia dường như trụ ở cõi Dục, mà chẳng thuộc cõi Dục, cho nên chẳng thuộc ba cõi, không có súc sinh thật, nên kinh Chánh Pháp Niệm chép: Từ Tứ Thiên trở lên thì không có súc sinh thật, phước lực của các vị trời để trang nghiêm chỗ ở của mình nên cũng có cầm thú nhưng chẳng phải do nghiệp báo, hưởng chi là Tịnh độ mà có súc sinh thật ư?

Nói các loài chim là do Đức A-di-đà hóa hiện thành, dường như ánh sáng báu.

Văn này có hai: trước trình bày, sau giải thích và trừ nghi bên ngoài.

Văn trình bày có năm:

- Nêu chung loài chim.
- Nêu riêng tên loài cầm.
- Tiếng hót êm tai.
- Giảng nói pháp mẫu.
- Nghe tiếng động niệm.

Lại nữa, Xá-lợi-phất! Cõi nước kia thường có vô số các giống chim màu sắc kỳ lạ.

• Thứ nhất là nêu chung về loài có cánh, màu sắc có nhiều thứ, cho nên nói “vô số”, đáng vẻ vượt hơn cùng loài nên nói kỳ diệu.

Kinh nói: “Hạc trắng, chim công, anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, cộng mạng.”

• Phần hai là nói riêng về tên chim.

Kinh Phật Hoa Nghiêm Bất Tư Nghị chép: “Xá-lợi, Hán dịch là Cù dục điểu”, Ca-lăng-tần-già, Luận Trí Độ chép: “Ca-lăng-tần-già, Hán không có tên dịch chính xác, là loại chim hót rất hay, chim non, tuy còn trong trứng nhưng tiếng kêu đã hay hơn các chim khác, hướng chi ra khỏi trứng.”

Chim cộng mạng, tương truyền rằng có một thân mà hai đầu.

“Các thứ chim này ngày đêm sáu thời hót vang những âm thanh êm tai.”

• Đoạn ba nói về tiếng hót êm tai.

“Các âm thanh ấy giảng nói các pháp như năm căn, năm lực, bảy phần Bồ-đề, tám phần Thánh đạo...”

• Đoạn bốn giảng thích về pháp mẫu.

Ba mươi bảy phẩm cũng gọi là ba mươi bảy pháp giúp đạo, cũng gọi là ba mươi bảy pháp trợ Bồ-đề.

Ý nói ba mươi bảy là số lượng, là ba mươi bảy pháp tâm sở.

Nói phẩm nghĩa là trong ba mươi bảy pháp ấy mỗi pháp khác nhau nên gọi là phẩm.

Giúp đạo: nghĩa là pháp này có công năng thuận theo giúp đỡ tận trí và vô sinh trí, giúp cho lực dụng của thánh đạo thêm cao siêu. Cho nên nói hai trí giúp đạo, còn gọi là Bồ-đề, Bồ-đề cũng gọi là giác, tức là hai trí trước.

Nên Luận Tứ Đế chép: ba mươi bảy giúp đạo giác pháp, pháp này là chánh học của Tiểu thừa, các Bồ-tát tu cả hai trí.

Luận Trí Độ chép: “Vì sao Như lai thường nói pháp này không thêm không bớt, chỉ nói ba mươi bảy phẩm?”

Đáp: Ba mươi bảy phẩm này thí như các thứ thuốc trộn chung, để trị bệnh cho chúng sinh, chính vì lẽ đó nên thường nói không nhiều không ít. Lại thường nói là vì người mới vào đạo thứ lớp tên gọi, như người mới đến chỗ thầy nghe pháp, trước phải dùng tâm niệm ghi nhớ lời pháp đã nghe, nên trước nói về niệm. Nhớ rồi y theo đó mà thực hành, kế là nói về chánh cần, siêng năng dứt hai thứ ác, siêng tu hai thứ thiện. Nếu tinh tấn nhiều thì tâm tán loạn, vì muốn nhiếp tâm phải trụ trong định, nên kế là nói về như ý túc. Tâm đã định rồi thì sinh năm căn, năm căn tăng dần có công năng ngăn dứt các phiền não, có khả năng đi vào pháp sâu xa, nên kế là nói về năm lực. Năm lực đã tăng thì phân biệt được Thánh đạo, nên kế là nói về bảy phần giác. Đã thấy đế rồi phải dứt tu hoặc, hướng về thành Niết-bàn, nên nói về tám Thánh đạo. Nếu phân biệt rộng, thì đầy đủ như ở chương riêng.

Hỏi: Căn cứ vào tiếng hót của chim, thì phải nói đủ, vì sao trong kinh chỉ nói bốn khoa?

Đáp: Vì ở cõi kia là do hóa sinh, thân không có máu mủ bất tịnh..., cho nên không có tâm điên đảo chấp tịnh hay bất tịnh, vì thế không nói về thân niệm. Tuy không có khổ thọ, cũng không có tâm điên đảo vì quả báo vui, nên không nói thọ niệm. Tâm biết vô thường, siêng năng tu đạo, nên không nói tâm niệm. Biết pháp vô ngã mà không có ngã đảo, nên không nói pháp niệm, vì lý do đó nên không nói bốn niệm xứ.

Vả lại, chúng sinh cõi ấy không hề làm ác, không có phiền não

nên không nói dứt bỏ, mạnh mẽ tự vươn lên, tu các Thánh đạo, nên không cần nói tu, cho nên chim không nói bốn chánh cần.

Lại, định tuệ đều tu, chẳng hề tán loạn, sử dụng được năm thông, nên không nhọc nói về bốn như ý túc, thế nên ba thứ trước các loài chim không giảng nói. Lại còn giải thích thêm rằng nghĩa ấy không đúng, chỉ vì kinh nêu lược chứ chẳng phải chim không nói.

Cũng nói ba mươi bảy pháp giúp đạo là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo.

Bốn niệm xứ là thân, thọ, tâm, pháp.

Bốn chánh cần là điều ác chưa sinh phải làm cho nó không sinh, những điều ác đã sinh phải tìm cách dứt bỏ, những điều lành chưa sinh phải làm cho sinh, những điều lành đã sinh phải tìm cách làm cho tăng trưởng.

Bốn như ý túc: đó là dục định túc, tinh tấn định túc, niệm định túc và tuệ định túc.

Năm căn, là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, và tuệ căn.

Năm lực là tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, và tuệ lực.

Bảy giác phần là giác chi trạch pháp, giác chi tinh tấn, giác chi hỷ, giác chi ý (khinh an), giác chi xả, giác chi niệm, giác chi định.

Tám thánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Thể tánh có mười, đó là: tịnh tín, tinh tấn, niệm, trí tuệ và hỷ giác chi, ý giác chi (khinh an), xả giác chi tương ứng, tư, giới, tam-ma-đề.

Tín phần có hai: đó là tín căn và tín lực. Tinh tấn chia làm tám: là bốn chánh cần và tinh tấn căn, tinh tấn lực, tinh tấn giác chi, chánh tinh tấn. Niệm chia làm bốn, là niệm căn, niệm lực, giác chi niệm, chánh niệm. Trí tuệ chia làm tám: bốn niệm xứ và tuệ căn, tuệ lực, giác chi trạch pháp, chánh kiến.

Hỷ là giác chi hỷ, y là giác chi y, xả là giác chi xả, tư là giác chi số, đó là chánh tư duy.

Giới chia làm ba, là chánh ngữ, và chánh nghiệp, chánh mạng.

Định tam-ma-đề, định chia làm tám, đó là bốn như ý túc là bốn và định căn, định lực, định giác chi, chánh định.

Hỏi: Vì sao gọi là pháp giúp đạo? Nghĩa giúp đạo là gì?

Đáp: Tận trí, vô sinh trí là Bồ-đề, nghĩa là các pháp này thuận theo các pháp kia. Vì giúp cho lực dụng cao siêu, nên gọi là pháp giúp đạo.

“Chúng sinh cõi ấy nghe các âm thanh này đều niệm Phật, niệm

Pháp, niệm Tăng.”

♦ Đoạn này là nói nghe tiếng khởi niệm. Nghĩa là nghe chim nói pháp đều sinh niệm lành, niệm Tam bảo.

Hỏi: Các kinh khác phần nhiều nói về sáu niệm, vì sao kinh này chỉ nói ba niệm?

Đáp: Sáu niệm là y theo cõi này và cõi dưới mà nói sáu niệm, vì các chúng sinh các căn không đủ, thọ thân đường ác, muốn cho họ giữ giới, nên dạy niệm giới, vì các chúng sinh nghèo cùng thiếu thốn, vì muốn xả keo bần, nên dạy họ niệm thí, vì người cõi dưới không bằng các vị trời nên ý muốn họ tu hạnh cõi trời nên dạy họ niệm thiên, vì chúng sinh cõi kia không có làm ác nên tự nhớ tu thiện. Vì không phạm giới cấm nên không niệm giới, vì không có người nghèo thiếu nên không niệm thí. Nhưng cũng cầm hoa đi khắp nơi, rải lên Chư Phật là cúng dường, chứ chẳng phải bố thí. Vì chúng sinh cõi kia không có cấu uế san tham, keo bần nên không niệm thí, tướng mạo của người ở cõi kia, và chỗ ở của họ đẹp hơn tầng trời thứ sáu, nên không niệm thiên. Vì ruộng phước Tam bảo là trên hết, không gì sánh bằng nên chỉ niệm Tam bảo.

Kinh Đại Niết-bàn chép: “Tên cướp mù niệm Phật, còn được nhãn căn, người nữ họ Thích niệm Phật, tay chân trở lại đầy đủ, người đi buôn niệm Phật, được tránh khỏi nạn cá, Ma-ha Tư-na niệm Phật hết bệnh ghẻ nhọt.”

Lại, Quán Kinh nói: “Nhất tâm niệm Phật Di-đà diệt tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp.”

Kinh Pháp Hoa chép: “Một xưng Nam-mô Phật, đều được thành Phật đạo”, đây là năng lực của niệm Phật.

Kinh Đại Phẩm chép: Niệm Bát-nhã ba-la-mật hết bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh, lia tai nạn, tiêu các nghiệp ác, hoặc niệm các Tam-muội được sự thấy biết. Đây là năng lực của niệm Pháp, nếu người niệm Bồ-tát Quán Âm, Địa Tạng, Hư Không Tạng, thì tiêu trừ các nạn, quả theo sở nguyện, đây là năng lực của niệm Tăng.

Hỏi: Kinh Phật Tạng chép: “Các pháp rốt ráo tánh không, ở trong cái không ấy không có Phật, Pháp, Tăng, nếu có nói năng, hình tướng để niệm, thì đó là điên đảo, như vậy phải niệm gì?”

Đáp: Như kinh ấy nói là theo lý rốt ráo không, nay kinh này nói là theo sự, tiếp dẫn từ cạn đến sâu, nên Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa chép: Bồ-tát mới phát tâm nếu niệm Phật thì phải niệm sắc thân trước, phải niệm sắc thân Phật từ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp.

Tâm dần được vào sâu trong pháp, phải niệm pháp thân Phật, dần dần chuyển sâu vào thế lực trên hết, phải niệm thật tướng, chớ niệm sắc thân, cũng đừng chấp mắc pháp thân, khéo biết hết các pháp thường vắng lặng như hư không, nên không có gì để niệm, cũng không có đối tượng niệm, đây là niệm chân thật. Nay người mới phát tâm chỉ dùng sự tưởng để niệm, Kinh Ưu-bà-tắc Giới nói Phật có bảy việc cao siêu phải nên lấy đó suy niệm, một là thân trắng, đầy đủ các tướng tốt; hai là trụ như pháp trắng, ba nghiệp thường không có lỗi; ba là trí trắng, đầy đủ trí nhất thiết chủng; thứ tư là Cụ túc trắng, tất cả phước đức viên mãn; năm là hành xứ trắng, thường ở trong Tam-muội; sáu là bất tư nghì trắng, vì sáu thông đầy đủ; bảy là giải thoát trắng, vì tất cả phiền não chánh tập đều hết.

Lại, Luận Nhiếp Đại thừa chép: Phật có ba thân, các Bồ-tát niệm Phật phải nương vào thân nào để niệm?

Đáp: Nương pháp thân để niệm, pháp thân tuy có vô lượng đạo lý sâu xa, nhưng nương vào pháp thân niệm bảy tướng của Phật, bảy tướng này là chánh dụng của pháp thân, cũng là đức viên mãn của pháp thân.

Một là thân bình đẳng lợi ích viên đức, nghĩa là có khả năng thị hiện hóa thân thành đạo, cũng làm lợi ích rộng lớn, như Bồ-tát chứng nhập Thập địa, Nhị thừa, phàm phu, người chưa gieo giống thì giúp cho gieo giống, người chưa thành thực giúp cho thành thực, người chưa được giải thoát giúp cho họ được giải thoát.

Hai là viên đức không lỗi, do tất cả hai chương và hoặc trí dứt hẳn nên không có phiền não làm cho sinh lỗi lầm.

Ba là viên đức vô ngại, vì nhờ trí tuệ nên đối với tám pháp ở đời không bị buồn vui làm chướng ngại tâm.

Thứ tư là năng thí đại pháp lạc viên đức, nhờ có nội tài, ngoại tài nên thường được vui sướng giàu có, cũng được Tịnh độ trong sạch, tự thọ pháp vui, cũng giúp cho các Bồ-tát ở phương khác thọ pháp vui.

Thứ năm là vô công dụng viên đức, nghĩa là đối với tất cả việc Như lai không dụng công mà tự nhiên thành tựu, vì nhờ nguyện lực xưa của các Ngài, nên việc các Ngài muốn làm tự nhiên thành tựu.

Thứ sáu là tâm viên đức, Chư Phật được tự tại hoàn toàn trong sáu cảnh giới thần thông, dù người đồng loại và người thấp hơn cũng không thể làm trở ngại, trong địa vị hữu tâm, vô tâm, thường không quên bỏ, vì tu tập thành tựu đã lâu nên được tự tại.

Thứ bảy là thường viên đức, pháp thân thường trụ, và các đức

cũng thường hằng, vì chân như là thường trụ nên các pháp lấy đó làm thân. Vì thân Chư Phật thường trụ nên các đức nương vào thân mà có cũng thường trụ, nên nói niệm Phật,...

Ý nghĩa của Tam Bảo có nói rộng ở các chương riêng. Kế là đoạn hai, giải thích trừ bỏ nghi bên ngoài, văn ấy có năm:

- Ngăn dứt.
- Nêu bày.
- Đáp.
- Ví dụ.
- Giải thích.

Ông chớ cho rằng các thứ chim này thật do tội báo sinh ra: kế là giải thích có súc sinh. Do tâm nghi này, nên Phật muốn ngăn dứt, chớ bảo rằng các loài chim đó là do tội báo sinh ra.

Vì sao: đoạn hai này là nêu, đã có chim giảng nói tiếng pháp, vì sao nói chẳng phải thật do tội báo?

Kinh nói: Cõi nước Phật kia không có ba đường ác: đoạn ba là đáp, vì cõi Phật kia không có ba đường ác.

Sở dĩ không có là do Phật Di-đà xưa kia có nguyện rằng: Nếu tôi thành Phật, mà trong nước tôi có ba đường ác thì tôi không thành Chánh giác, cho đến trời, người trong nước sau khi qua đời còn đọa vào ba đường thì tôi không thành Chánh giác, cho nên biết là không.

Cõi Phật kia không có danh từ ba đường ác, huống chi là có chim thật do tội báo sinh ra.

Thứ tư là ví dụ để đáp, danh từ ba đường ác còn không có, huống chi là có chim thật do tội báo sinh ra.

Các thứ chim này đều do Phật Di-đà vì muốn cho tiếng pháp được truyền bá nên biến hóa ra: đoạn năm là giải thích chung. Có người nghi rằng: chim này chẳng phải thật do tội báo thì là thân gì?

Đáp: Phật kia biến hóa, hoặc do ánh sáng báu làm ra, vì muốn nó giúp đỡ giảng nói chánh pháp, nên luận Trí Độ hỏi rằng: Chư Phật ở Tịnh độ có thần lực vô lượng, vì sao không biến hóa ra nhiều Đức Phật, ở khắp nơi nói pháp độ chúng sinh, mà lại hóa ra súc sinh, cây cối... để nói pháp?

Đáp: Nếu thấy thân Phật nói pháp ở khắp nơi thì chúng sinh không thể tin nhận, cho là huyền hóa, tâm không kính trọng, nên đối với đạo khó nhập vào. Vì vậy mà không hóa ra thân Phật. Lại như kinh Bốn Sinh chép: Nếu Bồ-tát hóa ra thân súc sinh, nói pháp cho người nghe thì đó là việc ít có, người nghe ai cũng tin nhận. Lại vì tâm súc sinh ngay

thẳng, không đối gạt người. Nên ai nghe thì tin nhận. Lại sợ rằng chúng sinh hữu tình là đối gạt, nên cũng khiến loài cây cối vô tình nói pháp, thì người nghe liền tin nhận.

Thứ tám là nói về gió sinh niệm lành. Nghĩa là khi gió thổi nhẹ trên cây và màn lưới thì phát ra các âm thanh êm tai, người nghe liền sinh niệm lành.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Chúng sinh nghe tiếng gió nhẹ thổi trên các hàng cây và màn lưới kia, liền được pháp nhãn sâu xa, trụ vào không lui sụt, cho đến thành Phật đạo, nhĩ căn thấu suốt, không gặp khổ hoạn. Văn này có bốn:

- Gió mát thổi nhẹ.
- Âm nhạc giảng bày.
- Người nghe sinh niệm lành.
- Tổng kết thành tựu Cực lạc.

“Xá-lợi-phất, gió nhẹ thổi làm lay động các hàng cây báu và màn lưới báu”: đoạn một là gió thổi nhẹ làm xao động.

“Phát ra các âm thanh êm tai, thí như trăm ngàn thứ nhạc đồng thời trỗi lên.”

Đoạn hai là âm nhạc giảng bày, đó là các âm thanh hay êm tai, thí như trăm ngàn bản nhạc của năm âm thanh đồng thời tấu lên.

Người nghe âm thanh này, đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Đoạn ba là người nghe sinh niệm lành.

Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như vậy: là tổng kết thành tựu Cực lạc, đoạn hai nói về chánh quả công đức thanh tịnh của Như lai, Luận Vô Lượng Thọ chép: Nói lại chia làm hai, trước là nói về công đức trang nghiêm của Như lai, kế là nói về công đức trang nghiêm của Bồ-tát.

Trong văn đầu, trước hỏi, kế là trả lời, sau là giải thích điều nghi bên ngoài.

Ý ông nghĩ sao? Cõi Phật ấy vì sao tên là A-di-đà.

Đoạn một là câu hỏi, cõi Phật kia vì sao tên là A-di-đà? Trong câu trả lời ở dưới, bao gồm hai nghĩa nên gọi là Di-đà, hai nghĩa ấy là:

- Vì có vô lượng ánh sáng nên gọi là A-di-đà.
- Vì có tuổi thọ vô lượng nên gọi là A-di-đà.

Đức Phật kia có ánh sáng vô lượng, chiếu khắp các cõi nước trong mười phương, không hề chướng ngại, nên gọi là A-di-đà: kế là giải thích vì ánh sáng vô lượng, nên gọi là A-di-đà.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Phật dạy rằng oai thần ánh sáng của Phật Vô Lượng Thọ sáng chói bậc nhất, ánh sáng của Chư Phật không vị nào bằng, vì ánh sáng ấy rất nhiều nên gọi là Vô Lượng Quang, cho đến có mười hai loại ánh sáng, nếu chúng sinh nào thấy ánh sáng ấy thì tội cấu tiêu trừ, nếu đang chịu khổ trong ba đường ác, mà thấy được ánh sáng ấy thì khổ đau liền dứt, sau khi qua đời đều được giải thoát.”

Kinh Bình Đẳng Giác chép: “Ánh sáng phía sau ót Đức Phật kia thường chiếu khắp ngàn muôn cõi Phật ở mười phương”.

Luận Trí Độ chép: Ánh sáng trên thân các Bồ-tát ở cõi Phật Di-đà thường chiếu xa mười muôn do-tuần. Nếu là ánh sáng của Phật thì chiếu cả các cõi nước ở mười phương.

Hỏi: Đức hạnh của Chư Phật đều giống nhau, vì sao Phật Di-đà vượt hơn?

Đáp: Luận Trí Độ chép: “Thường quang của Chư Phật cũng không có lớn nhỏ, xa gần khác nhau, vì căn cơ chúng sinh có sâu cạn mà đức có dày mỏng, thường quang của Chư Phật chiếu ra khác nhau, nhưng thật ra thì bằng nhau”. Nên Luận Thập Trụ Bà-sa chép: “Thường quang của Chư Phật không thể dùng số đo do-tuần làm hạn lượng được, trùm khắp mười phương, chẳng lường bờ mé”. Lại, thân quang của Thanh văn, Bồ-tát cõi kia cũng rực rỡ, nên Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Ánh sáng của Bồ-tát ở cõi Phật kia thường chiếu ra trăm ngàn do-tuần, ánh sáng phát ra từ Thanh văn cũng xa một tầm.”

Kinh Đại Phẩm chép: “Muốn được tuổi thọ vô lượng, ánh sáng vô lượng, phải học Bát-nhã ba-la-mật”.

Kinh nói: “Tuổi thọ của Đức Phật kia và nhân dân ở cõi nước của Ngài dài lâu vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, nên gọi là A-di-đà.”

Đoạn hai là trả lời về tuổi thọ vô lượng, nên gọi là A-di-đà.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Tuổi thọ của Đức Phật kia dài lâu không thể tính kể, dù cho vô lượng chúng sinh ở các thế giới mười phương đều thành A-la-hán, cùng nhau suy tính trong trăm ngàn muôn kiếp cũng không biết hạn lượng tuổi thọ của Phật A-di-đà, tuổi thọ của Bồ-tát, trời, người cũng như vậy.

Kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Phật A-di-đà muốn cho loài hữu tình ở các thế giới trong mười phương đều sinh về nước ấy, cùng đến Niết-bàn, nếu người thực hành các hạnh Bồ-tát đều muốn cho họ thành Phật. Khi thành Phật rồi, trở lại giáo hóa chúng sinh trong mười phương cũng được thành Phật, khi thành Phật rồi trở lại giáo hóa tất cả chúng sinh đều đến Niết-bàn, cho nên tuổi thọ Bồ-tát cũng vô lượng.”

Luận

Thập Trụ Bà Sa chép: “Tuổi thọ nghĩa là thọ nhận nhân duyên nghiệp báo nên được mạng căn nối tiếp, trụ trong một thời kỳ nên gọi là thọ mạng.”

Kinh Đại Phẩm chép: “Không thể lường được gọi là vô lượng, không thể đoán được ngần mé nên gọi vô biên.”

Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni chép: “Không thể tính kể nên gọi là vô lượng, không thể cùng tận được bờ mé, nên gọi là vô biên.”

Luận Đại Trí Độ chép: “Từ “A” là vô, “Tăng-kỳ” là số, “Kiếp” là thời. Nghĩa là thời gian vô số.”

Nhiếp Luận chép: “Không thể tính đếm có hai: một là a-tăng-kỳ kiếp, nghĩa là số lượng năm tháng không đếm được, Bồ-tát tu đạo lấy đó làm tiểu kiếp; Hai là kiếp a-tăng-kỳ, nghĩa là Bồ-tát tu đạo lấy kiếp làm lượng, kiếp này cũng không đếm được, nên gọi là kiếp a-tăng-kỳ. Đây là đại kiếp.” Nay kiếp thọ của Phật A-di-đà là năm tháng a-tăng-kỳ. Nghĩa kiếp ấy như nói ở chương riêng. Người nghe tuổi thọ của Phật ấy vượt hơn số tăng-kỳ, không biết thành Phật rồi đến nay đã bao lâu, nếu lâu thì sợ sắp diệt độ, tuy mười niệm mà khó gặp, nếu gần thì chưa nhập Niết-bàn, hết trăm năm thì có thể mong gặp? Bởi có câu hỏi này, nên ở dưới đáp rằng:

“Phật A-di-đà thành Phật đến nay đã hơn mười kiếp.”

Đoạn ba là giải thích nghi ngờ này, nghĩa là từ lúc thành Phật đến nay, mới được mười kiếp, người nào nguyện vãng sinh thì chắc chắn được gặp đâu có nghi gì?

Hỏi: Là kiếp nào?

Đáp: Là Tiểu kiếp.

Như Nhiếp Luận dịch vào đời Lương cho rằng hàng năm và năm nhuận làm một số, số hơn mười sáu số là một a-tăng-kỳ kiếp. Nghĩa là năm năm nhuận hai lần là một cặp, tức một cặp, hai cặp cho đến mười cặp, trăm cặp, ngàn cặp, muôn cặp cho đến a-tăng-kỳ cặp, gọi là một tiểu kiếp. Cho nên biết cặp này đồng với Kiếp.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Một kiếp ở cõi Ta-bà, tương đương với một ngày một đêm ở cõi kia, tức lấy ba mươi ngày ở cõi kia làm một ngày, cho đến mười hai tháng làm một năm, năm năm có hai lần nhuận làm một cặp, cho đến a-tăng-kỳ cặp.

Kế là đoạn hai nói về công đức trang nghiêm của Bồ-tát, văn chia làm năm:

1. Chúng thường theo.
2. Hiền mới.

3. Thánh cũ.
4. Khuyên vãng sinh.
5. Giải thích khuyên răn.

Văn phần đầu có hai:

1. Nêu chung hai chúng.
2. Tổng kết thành tựu trang nghiêm Tịnh độ.

Kinh chép: Cõi ấy có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn, đều là bậc A-la-hán, chẳng thể dùng con số tính toán mà đếm biết được, chúng Bồ-tát cũng lại như vậy.

Kế là giải thích đoạn một nói về chúng thường theo bên Phật. Thanh văn: Luận Thành Thật chép: “Nghe pháp được ngộ nên gọi là Thanh văn, nên Luận Phật Địa chép: “Nghe tiếng Phật nói, mà vào Thánh đạo, nên gọi là Thanh văn.” Như Quán Kinh gọi người có căn cơ Tiểu thừa sinh về cõi kia được Tứ quả.

Hỏi: Cõi kia đã có bốn quả, vì sao kinh nói đều là A-la-hán?

Đáp: Ở đây chỉ nêu chúng thường theo Phật, như đệ tử của Phật Thích-ca cũng vô lượng vô biên, đầu kinh chỉ nêu một ngàn hai trăm năm mươi vị, nghĩa là chỉ nêu những chúng thường theo Phật.

Hỏi: Luận Vô Lượng Thọ chép: “Hạt giống Nhị thừa không sinh? Vì sao có chúng Thanh văn?”

Đáp: Luận kia nói theo báo độ thọ dụng của Phật, vì cõi thọ dụng của Chư Phật chỉ có các Đại Bồ-tát Thập địa, không có Nhị thừa và phàm phu.

Nay trong kinh này, nói theo hóa độ, có Bồ-tát chưa chứng Thập Địa và Nhị thừa, phàm phu, cùng thấy cùng thọ dụng.

Quán Kinh nói người có căn tánh Tiểu thừa cũng được vãng sinh. Các Bồ-tát cũng chỉ nêu những vị thường theo Phật.

Về Thanh văn, Kinh Bảo Tích nói có bốn:

1. Ứng hóa.
2. Tăng thượng mạn.
3. Định tánh.
4. Phát tâm Bồ-đề.

- Ứng hóa: Thật do Chư Phật và Đại Bồ-tát vì độ chúng sinh nên thị hiện làm Thanh văn, vì dẫn dắt Thanh văn chân thật, như Phú-lâu-na, La-hầu-la, v.v...

- Tăng thượng mạn: là người chưa được mà cho là được, chưa chứng mà cho là chứng, gọi là Tăng thượng mạn.

- Định tánh: nghĩa là vốn thiếu lòng từ bi, một bề vì bản thân mình,

không vì chúng sinh, sợ hãi thế gian, chỉ trụ trong Niết-bàn, nên gọi là tánh Quyết định trong Tiểu thừa.

- Phát tâm Bồ-đề: Vị ấy từ xưa đến nay ít lòng từ bi, gần gũi Chư Phật nhưng ít niềm tin, tuy trụ Niết-bàn, Chư Phật khuyến hóa, phương tiện dắt dẫn, liền phát tâm Bồ-đề, nhưng lại chậm lụt.

Hỏi: Đệ tử Thanh văn ở cõi kia đều là A-la-hán, số ấy rất nhiều, trong bốn loại, có loại Thanh văn nào?

Đáp: Theo Quán Kinh, Kinh Vô Lượng Thọ thì cõi kia chỉ có ba loại Thanh văn, không có loại Tăng thượng mạn, vì sao biết? Vì y theo cõi này có loại Tăng thượng mạn, hoặc ác ma làm Phật thị hiện thọ ký, liền tự nghĩ rằng: Có sở đắc nên tự nói chứng Niết-bàn, giống như đại A-la-hán. Hoặc có người đắc Tứ thiền mà cho rằng mình đắc Tứ quả, bèn tưởng rằng mình là A-la-hán, cũng thọ sự cúng dường của người.

Theo luận Thành Thật thì người này về sau sẽ bị ưu não, nghĩa là lúc sắp chết thấy trong ba đường ác thân trung ấm hiện ra liền sinh buồn phiền. Cõi nước kia không có thứ này nên nói là không có tăng thượng mạn. Kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Bồ-tát Thanh văn ở cõi kia vốn cùng ngôn ngữ, đều nói kinh đạo, không nói lời khác. Âm thanh của các vị ấy như ba trăm tiếng sấm, người nghe đều yêu kính, không ghen ghét nhau, nên có tôn ti lớn nhỏ, trên dưới.”

Hỏi: Cõi kia chúng nào nhiều nhất?

Đáp: Đại Luận nói rằng: Bồ-tát tăng nhiều, Thanh văn ít.

Cõi nước Cực lạc có các công đức trang nghiêm như vậy.

Đây là phần Tổng kết.

Chúng sinh sinh về cõi kia đều là những vị không lui sụt.

Giải thích: đoạn hai là nói về chúng tân hiền. Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Các chúng sinh tin rõ trí Phật, làm các công đức, tín tâm hồi hướng, nguyện sinh về cõi ta, tự nhiên hóa sinh trong hoa báu báu, trong chốc lát, thân tướng sáng suốt, công đức trí tuệ như các Bồ-tát, đều có ba mươi hai tướng, thân màu vàng ròng, nếu không được như vậy thì ta không thành Chánh giác.” Nên kinh Thanh Tịnh Giác chép: “Người sinh về cõi kia đều có đủ các tướng, trí tuệ viên mãn, thần thông vô ngại, hoặc được trăm pháp minh môn, vào địa Hoan hỷ.”

Thế nên biết người sinh về cõi đó, có vị đến địa vị tam hiền, nên nói là Tân hiền.

A-bệ-bạt-trí là: A là vô, bệ-bạt-trí là lui sụt, Kinh Đại Phẩm chép: Không lui sụt nên gọi là A-bệ-bạt-trí. Hỏi: A-bệ-bạt-trí có công dụng thù thắng gì? Đáp: Kinh Đại Phẩm chép: Nếu đến địa vị không lui sụt

thì người này không bị ma quấy nhiễu, không còn lui sụt nữa. Đại Luận chép: Bồ-tát vào địa vị không lui sụt này gọi là nhập vào địa vị Bồ-tát, tự biết sở chứng của mình, không do người khác nói, không rơi vào số phàm phu, gọi là người đắc đạo, tất cả việc đời không thể làm động tâm, đóng cửa ba đường ác. Nếu theo luận ấy thì giống với luận Di-lặc Vấn, vì luận ấy chép: Bồ-tát chưa chứng chánh vị Sơ địa, tuy vô lượng kiếp tu tập quả báo gốc lành nhưng chưa thể được không lui sụt, chưa được tâm rốt ráo không sợ hãi.

Hai luận này đều cho Sơ địa là địa vị không lui sụt, nên Luận Di-lặc Vấn chép: Thế nào là không lui sụt?

Đáp: Vì các Bồ-tát được nhân rốt ráo của Sơ địa, nhờ năng lực kiến đạo nên lìa các phiền não như thân kiến,... như Tu-đà-hoàn. Bồ-tát Sơ địa dứt nhân trái ngược với tâm Bồ-đề, lìa các phiền não như thân kiến,... mới được gọi là nhập vào địa vị Bồ-tát. Tự biết tự chứng hai không chân như, vượt qua địa vị phàm phu, bấy giờ có chín thứ vượt hơn:

- Vượt hơn về nhập vị : nghĩa là người mới nhập vào địa vị Bồ-tát, mới được tâm xuất thế gian.

- Vượt hơn về nhà: nghĩa là sinh vào nhà Phật, vì nương theo trí tuệ Bát-nhã mà sinh.

- Vượt hơn về chủng tánh: chủng tánh tôn quý không thể chê bai, ganh ghét, vì từ hạnh Đại thừa sinh ra.

- Vượt hơn về ra khỏi: nghĩa tất cả đạo thế gian không thể nhiếp nhục.

- Vượt hơn về nhập: vì nhập vào đạo pháp xuất thế gian.

- Vượt hơn về thân: dùng việc lành mà trụ trong pháp Bồ-tát, dùng đại bi làm thể.

- Vượt hơn về xứ: dùng việc lành trụ trong chỗ tu hành chân chánh của Bồ-tát mà không bỏ thế gian, vì đã hết nhiễm.

- Vượt hơn về nghiệp: nghĩa là vào trong pháp bình đẳng chân như ba đời, thuận theo pháp tương tự sinh mạng không thánh trí.

- Vượt hơn về rốt ráo: nghĩa là nhập vào dòng dõi Như lai, giúp cho hạt giống Phật không dứt, rốt ráo chứng đạo Niết-bàn. Đây chính là địa vị không lui sụt ở Sơ địa.

Nếu theo luận Tư Lương thì lúc Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn, liền trụ ở Bất động địa, chắc chắn sẽ thành Phật, không còn lui sụt, chính là địa vị không lui sụt ở Bất động địa, nên vị kia tự hỏi rằng: “Vì sao từ Sơ địa, đến Thất địa đều quyết định hưởng về Tam-bồ-đề mà không gọi là không

lui sụt, chỉ nói người trụ Bất động địa là không lui sụt?”

Đáp: Bồ-tát Bất động địa có các gốc lành xuất thế gian như tín,... Bồ-tát Thất địa và người Nhị thừa không thể làm chướng ngại, giúp cho vị ấy lui sụt, nên ở địa ấy gọi là không lui sụt.

Còn y theo chúng sinh sinh về cõi đó, đến được Thất địa, Bát địa thì địa vị ấy rất cao, nếu đến Sơ địa thì tương ứng với Quán Kinh.

Cho nên kinh ấy chép: Chúng sinh sinh về cõi đó, có vị trải qua một kiếp, nửa kiếp thì được vào địa hoan hỷ. Còn theo kinh Anh lạc Bồ đề Nghiệp thì trong vị Thập trụ, kinh ấy chép: “Nếu các Bồ-tát mới phát tâm, hoặc lui hoặc thối, phần đông là ở Trụ thứ sáu, muốn lên Trụ thứ bảy, thì phải làm sao? Nếu người thiện nam trong một kiếp, hai kiếp cho đến mười kiếp tu hành sáu độ, được lên Thất trụ. Vị này lúc bấy giờ từ trụ đầu tiên đến Trụ thứ sáu nếu tu Bát-nhã ba-la-mật, chánh quán hiện ra trước, lại gặp được Chư Phật và các Bồ-tát thiện tri thức che chở cho liền được lên vị Thất trụ, không còn lui sụt, từ Thất trụ trở xuống gọi là thối phần, nếu chúng sinh sinh về đó, được vào Thất trụ gọi là không lui sụt.

Việc này là tất nhiên, vì thời gian cõi kia rất lâu dài, duyên tu rất mạnh.

Lại có chỗ giải thích, cõi kia không có bảy duyên lui sụt, nên giúp cho chúng sinh đều không lui sụt:

1. Không có năm duyên lui sụt, nói đủ như Luận Bà-sa chép: một là bệnh lâu ngày, hai là đi xa, ba là thường tụng tập kinh điển, bốn thường làm các sự việc, năm là thường giảng hòa sự tranh tụng. Năm nhân duyên này khiến tâm dễ bị mệt mỏi, đây gọi là năm duyên làm lui sụt.

2. Tuổi thọ dài lâu vô lượng kiếp, cúng dường Phật nghe pháp, theo người tài giỏi, vì trong thời gian dài tu đạo, nên gọi là không lui sụt.

3. Vì không có người nữ nên không có sự mê đắm dâm dục, khiến tâm không đắm nhiễm đối với thấy, nghe, hay, biết của cảnh giới sáu trần mà phát tâm Bồ-đề, vì không có duyên ái nhiễm, nên gọi là không lui sụt.

4. Không có điều bất thiện và chẳng có việc gì không như ý, nên gọi là không lui sụt.

5. Không có bạn ác, thường thấy Chư Phật và Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, cho nên tâm không trở nãi chậm chạp, cung kính tu hành nên tâm không lui sụt.

6. Nhờ nguyện lực của Đức Phật kia, nên không lui sụt.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Nếu có chúng sinh nào hễ sinh về nước ta, cho đến thành Phật, không còn đọa vào đường ác, trừ thị hiện sinh, nếu không như vậy thì ta không thành Chánh giác”. Lại, Luận Thập Trụ Bà-sa chép: Nếu người muốn hiện đời được đến không lui sụt thì nên học Bát-nhã ba-la-mật, phải xưng niệm Vô Lượng Minh Phật ở Tây phương.

7. Vì lợi ích chúng sinh, nên không lui sụt. Luận Trí Độ chép: A-bệ-bạt-trí có hai loại: đã được Vô sinh pháp nhẫn và chưa được nhẫn, tức là nhục thân sinh tử của chúng sinh kết sử chưa dứt, Phật biết người ấy chắc chắn sẽ dứt, vì lợi ích cho họ nên Như lai cũng thọ ký cho Bồ-tát ấy là không lui sụt. Đức Thích-ca Như lai cũng biết các phàm phu chúng ta được sinh về cõi ấy sẽ không lui sụt nên cũng thọ ký xa là không lui sụt, vì thế cũng gọi là A-bệ-bạt-trí. Hơn nữa, dẫu sinh về cõi kia dần dần được đến Thất địa, đắc Vô sinh nhẫn, nhập vào Bát địa, không động không thoái, đối với lý không chướng ngại. Vì sao? Vì ở trên đã nói Đức Di-đà muốn cho chúng sinh mười phương sinh về đó đều được thành Phật, thành Phật rồi lại hóa thành chúng sinh, để giáo hóa các chúng sinh ở cõi kia cũng được thành Phật, cho đến Niết-bàn, đây là thời gian trải qua sáu đại a-tăng-kỳ, chúng sinh kia tu đạo trong thời gian ấy cũng giúp cho sinh về cõi kia, cho đến thành Phật, đâu chỉ có Thất địa, Bát địa.

Kinh chép: “Trong số đó có nhiều vị Nhất sinh bổ xứ, chẳng thể dùng con số tính toán mà biết được, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp.”

Giải thích: đoạn ba là nói về cựu thánh chúng, tức là trợ viên tịnh, nghĩa là các Bồ-tát giúp Phật giáo hóa. Nhất sinh bổ xứ nghĩa là Bồ-tát Thập địa này còn một phen thọ sinh ở cõi trời Đâu-suất. Từ Đâu-suất xuống liền thành Phật ở chỗ Phật trước kia, nên Luận Tứ Lượng hỏi: Nhất sinh bổ xứ và thân sau cùng là một hay khác?

Đáp: Là khác nhau, nghĩa là Bồ-tát Thập địa còn có một đời bị ràng buộc, mới lên cõi trời Đâu-suất, như thân đang trụ ở cõi Đâu-suất này gọi là thân cuối cùng.

Kinh Đại Phẩm chép: Bồ-tát một đời bổ xứ này là thân cuối cùng của Bồ-tát.

Đại Luận chép: Hỏi rằng: Trời Đâu-suất có Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, vì sao các cõi nước khác cũng có?

Đáp: Sinh lên cõi trời là phép tắc thông thường của cõi Tam thiên,

ở chỗ khác thì không nhất định.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Nếu ta thành Phật, các chúng Bồ-tát ở cõi Phật khác sinh về nước ta, rốt ráo sẽ đến Nhất sinh bổ xứ, trừ người có bốn nguyện tự tại giáo hóa”. Vì nhờ năng lực bốn nguyện của Phật, nên người sinh về nước kia được vào địa vị Bồ xứ.

“Chúng sinh nào được nghe thì nên phát nguyện, nguyện sinh về nước ấy.” Giải thích: thứ tư là khuyên vãng sinh, chúng sinh các người ở đời vị lai, hiện tại nếu nghe lời ta nói trên, thì nên phát nguyện sinh về cõi kia.

Kinh chép: “Vì sao? Vì được ở chung với các bậc thượng thiện.”

Giải thích: đoạn này nói về ý khuyên vãng sinh, sở dĩ ta khuyên ông nguyện sinh về đó là vì muốn các ông được ở chung với các vị Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ.

Trên đây đã trình bày xong quả Tịnh độ. Kế là nói về đoạn lớn thứ hai, là nêu nhân Tịnh độ. Văn này chia làm năm:

1. Phân biệt với chút ít nhân.
2. Trình bày nhiều hạnh.
3. Thánh chúng duỗi tay tiếp dẫn.
4. Chúng sinh nương gá thần thức.
5. Tổng kết khuyên cố gắng.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Không thể với chút ít nhân duyên phước đức gốc lành mà được sinh về đó.

Giải thích: đoạn một là phân biệt với chút ít nhân, vì sợ chúng sinh từng nghe Phật nói lúc sắp qua đời mười niệm liền được vãng sinh, nên mạng trời của ta hôm nay chưa hết, phải sống buông thả, vì ngăn dứt ý nghĩ này nên nói không thể dùng chút ít phước đức nhân duyên mà được sinh về cõi đó.

Có chỗ giải thích rằng: Văn này tương ứng với biệt thời ý của Nhiếp Luận. Ở đây giải thích không như vậy, luận nói biệt thời ý là như người đọc tụng thọ trì danh hiệu Phật Đa Bảo, chắc chắn không còn lui sụt trên đường tiến đến Bồ-đề Vô thượng. Lại, chỉ do phát nguyện được vãng sinh về cõi Cực lạc đều là biệt thời ý. Người niệm Phật ngày nay chỉ nguyện vãng sinh, bất luận là Bồ-đề lui sụt hay không lui sụt, hễ càng chuyên niệm Phật thì là mười điều ác, nhất niệm liền trừ tội sinh tử trong tám mươi ức kiếp, huống chi là niệm nhiều, tức là có hành không phải chỉ phát nguyện.

Luận Thập Trụ chép: Các Bồ-tát hễ bắt tay vào làm một việc nhỏ mà phát nguyện sâu xa, thì vì nguyện lớn nên được quả lớn. Nay

ta niệm nhiều Phật, tức là thực hành nhiều việc. Lại nguyện vãng sinh, nguyện và hành giúp nhau, làm sao không được sinh về cõi Tịnh độ? Chúng sinh vì nghe với chút ít việc lành nên không được sinh bèn có tâm nghi ngờ, không biết phải có bao nhiêu công đức mới được sinh về Cực lạc, cho nên phần dưới kinh nói: Như lai dạy một ngày niệm Phật cho đến bảy ngày. Điều đó biết rằng niệm Phật phát nguyện chắc chắn được vãng sinh, chẳng phải biệt thời ý.

Nay kinh nói gốc lành, chưa hẳn là ba gốc lành không tham, không sân, không si, nhưng cũng không lìa nó, tuy nhiên ở đây nói một ngày niệm Phật bằng với gốc lành ba nghiệp đã tu, đều được vãng sinh, chắc chắn chẳng phải biệt thời.

Kinh chép: “Người thiện nam, người thiện nữ nghe nói Phật A-di-đà, chấp trì danh hiệu, hoặc một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn.”

Kế là đoạn thứ hai trình bày nhiều hạnh, Kinh Ưu-bà-tắc Giới chép: “Nếu người thọ ba quy y, gọi là cận trụ nam, cận trụ nữ gồm thọ một giới cho đến năm giới không làm việc ác, nên gọi là thiện, tức là người năng tu hành. Nghe nói Phật A-di-đà là sở tu hành. Chấp trì danh hiệu là đọc tụng không quên. Nếu một ngày... là thời gian thực hành điều kinh dạy. Nhất tâm bất loạn là chuyên chú không tán loạn, cho nên Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa chép: Nhất tâm là dụng ý, tức là niệm Phật.

Kinh Niệm Phật Tam-muội chép: “Đây là pháp yếu của Chư Phật, Nhị thừa không có.”

Trong Kinh Chiêm-sát, Kinh Văn-thù Bát-nhã đều chép: Nếu người muốn sinh về cõi nước Diệu Tịnh hiện tại ở phương kia, thì phải nhất tâm tụng niệm danh hiệu Phật ở cõi nước ấy, người nguyện vãng sinh chắc chắn được vãng sinh.

Kinh Quán Phật Tam-muội chép: muốn thành tựu Tam-muội Niệm Phật này, phải có năm nhân duyên:

1. Giữ giới không phạm.
2. Không khởi tà kiến.
3. Không ngạo mạn.
4. Không sân nhuế, không ganh ghét.
5. Tinh tấn mạnh mẽ.

Kinh Cổ Âm chép: “Dạy niệm danh hiệu Phật kia mười ngày mười đêm, sáu thời lễ bái.”

Kinh Hiền Hộ chép: Người khéo giữ giới, chuyên niệm Phật Di-đà, bảy ngày sẽ được vãng sinh.

Kinh Thanh Tịnh Bình Đăng Giác và Kinh Đại A-di-đà đều nói ba bậc vãng sinh.

1. Phẩm Thượng, là xả bỏ sự nghiệp thế tục, thực hành hạnh Sa-môn, tu đạo vô vi, vãng thành sáu độ của Bồ-tát, tu giới nhân từ, chuyên niệm Phật A-di-đà, nguyện sinh về cõi ấy. Đức Phật kia không bỏ, người ấy hiện thân nằm mộng thấy Đức Phật A-di-đà, Bồ-tát, Thanh văn. Nếu lúc qua đời thì Phật, Bồ-tát cõi ấy đích thân đến rước, hóa sinh trên đài sen trong ao bảy báu, thọ thân cao lớn, liền thành Bồ-tát A-duy-việt-trí cùng với các Bồ-tát khác bay đi khắp mười phương, cúng dường Phật, nghe pháp.

2. Phẩm Trung, người này ở tại gia, không bỏ vợ con, thường trì kinh giữ giới, hết lòng chí thành, cúng dường thức ăn cho Sa-môn, tạc tượng Phật, xây cất chùa chiền, nhiều tháp đốt hương, rải hoa thấp đèn, treo cờ phướn, lọng báu, hành từ dứt dục, nguyện sinh về nước kia, một ngày một đêm niệm Phật nối nhau, hiện tại người ấy cũng mộng thấy Phật A-di-đà. Nếu lúc qua đời, Phật A-di-đà sai hóa Phật đến rước, liền được vãng sinh trên hoa sen trong ao báu. Nếu có người tuy niệm Phật Di-đà và nguyện vãng sinh nhưng nghi ngờ không tin, người ấy khi qua đời, Phật Di-đà cũng sai hóa Phật đến rước, hiện ra trước mặt người ấy, người ấy thấy Phật tâm sinh hổ thẹn hối hận vì lúc xưa nghi ngờ, cũng được vãng sinh, tuy đến cõi nước kia, nhưng không được đến chỗ Phật, ở trong thành bảy báu của biên giới nước kia, vui mừng bèn dừng lại, liền được hóa sinh trên hoa sen trong ao báu của thành kia, trong năm trăm năm không thấy Phật, không nghe pháp, không thấy tăng, người ấy gọi là Thánh thai sinh.

Cho nên luận Thành Thật chép: Như lời kinh dạy tâm coi thường bố thí, sinh nơi biên địa, được chút quả báo nhỏ. Cho nên biết người niệm Phật A-di-đà mà có tâm nghi thì cũng vậy. Thành này rộng mỗi bề hai ngàn dặm, phòng ốc, vườn rừng, chăn nệm đều bằng bảy báu.

Trăm thức ăn uống hề nghĩ đến liền có, thú vui thọ hưởng như ở tầng trời Đao-lợi, nhưng không được ra khỏi thành ấy, chỉ thường thấy được ánh sáng Phật. Vì không thấy nghe Tam Bảo, nên tâm sinh buồn chán, suốt năm trăm năm mới được ra khỏi thành. Đến chỗ Phật, thấy Phật, Bồ-tát, tuy được nghe pháp nhưng tâm không hiểu, cũng không được ở trong chúng Bồ-tát và Tỳ-kheo tăng kia nghe pháp. Vì cách phòng xá của các vị ấy rất xa, lại không thể giúp cho phòng xá ở trên hư không, đến đi tự tại, thật lâu sau đó mới được như bậc phẩm Thượng kia.

3. Còn người phẩm hạ, không có tất cả công đức, chỉ nhất tâm niệm Phật A-di-đà, nguyện được vãng sinh, đêm ngày không dứt, trải qua mười ngày thì người này cũng được vãng sinh. Nếu còn hồ nghi thì cũng như đã nói ở trước, lại trải qua năm trăm năm, mới được ra khỏi thành và thấy Phật, phòng ốc mà họ ở cũng cách Phật rất xa.

Lại, kinh ấy chép: phải thực hành mười nghiệp lành:

1. Không sát sinh.
2. Không trộm cắp.
3. Không tà dâm.
4. Không nói lời chia rẽ, lừa gạt.
5. Không uống rượu ăn thịt.
6. Không nói hai lưỡi.
7. Không nói lời độc ác.
8. Không nói dối.
9. Không ganh tị.

10. Không tham dục, không san tiếc, không sân hận, không ngu si, không buông lung, không hối hận nửa chừng, không hồ nghi. Thường hiếu thuận trung tín, khéo giữ gìn trai giới, không ngủ chung với vợ, dứt tâm ái dục, chuyên niệm Phật A-di-đà, trải qua một ngày một đêm, cho đến mười ngày mười đêm không dứt, thì chắc chắn được vãng sinh.

Như Quán Kinh nói: Phải tu ba việc:

1. Hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, hầu hạ sư trưởng, tâm từ không sát sinh, tu mười nghiệp lành.
2. Thọ trì ba quy y, giữ đủ các giới, không phạm oai nghi.
3. Phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh sách Đại thừa, khuyên người tu hành.

Tu ba nghiệp này cũng được vãng sinh. Lại tu hành chín phẩm cũng được vãng sinh, như kinh kia nói.

Như “Luận Vô Lượng Thọ” chép: Tu năm niệm môn thành tựu cũng được vãng sinh:

1. Môn lễ bái: là thân nghiệp lễ bái.
2. Môn khen ngợi: là khẩu nghiệp khen ngợi.
3. Môn phát nguyện: tâm thường nguyện vãng sinh.
4. Môn quán sát: dùng trí tuệ quán sát Phật và Bồ-tát ở Cực lạc.
5. Môn hồi hướng: không bỏ tất cả chúng sinh khổ não.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Nếu tôi được thành Phật, chúng sinh mười phương hết lòng tin ưa, muốn sinh về nước tôi, dù chỉ mười niệm,

nếu không được sinh, tôi không thành Chánh giác, chỉ trừ người phạm năm tội nghịch, phỉ báng chánh pháp.

Lại, kinh Pháp Hoa chép: nếu người được nghe “Phẩm Được Vương Bồ-tát”, mà nguyện sinh Tây Phương, cũng được vãng sinh.

Kinh Dược Sư chép: “Niệm Dược Sư Như lai cũng được vãng sinh Tây Phương.”

Kinh Niết-bàn chép: “Đắp đường xây giếng, làm cầu đò, trồng cây che mát, lập phòng tắm, xây tháp, hồi hướng nguyện vãng sinh, cũng đều được sinh về cõi kia.”

Kinh nói: “Lúc người ấy qua đời, Phật A-di-đà và các Thánh chúng hiện ra trước mặt.”

Giải thích: đoạn ba nói về Thánh chúng tiếp dẫn.

Theo Quán Kinh, thì thấy Phật và Bồ-tát cõi kia cầm đài vàng tím, hoặc hoa sen vàng. Như Thiên sư Trần đời Lương thấy đài bạc trắng, hoặc thấy hóa Phật, Bồ-tát đến đón rước, nhưng tùy theo hạnh sâu cạn mà sự tiếp rước có hơn kém.

Kinh chép: “Khi người này qua đời, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh về cõi nước Cực lạc của Đức Phật A-di-đà.”

Giải thích: là đoạn bốn nói về chúng sinh nương gá thần thức, người vãng sinh tâm không điên đảo, nghĩa là không thay đổi tâm thiện và túc nguyện, theo những người vãng sinh đều sinh vào trong ao bảy báu kia, hóa sinh trên hoa sen thân tướng xinh đẹp như các Bồ-tát, trời, người thân đều màu vàng ròng, trong chốc lát lớn lên.

“Ta thấy lợi ích như vậy nên nói lời này, nếu có chúng sinh nào nghe nói lời này, thì nên phát nguyện sinh về nước kia.”

Giải thích: đoạn năm là nói về kết khuyến cố gắng: Nghĩa là ta đã thấy rõ lợi ích cao quý như vậy, nên khuyến các ông vãng sinh.

Kế là nói về đại môn, đoạn ba dẫn ra Chư Phật sáu phương để làm chứng chân thật, văn này chia làm ba phần:

1. Trình bày tự nói.
2. Dẫn vị khác để làm chứng.
3. Giải thích danh mục.

Kinh chép: “Như hôm nay ta khen ngợi công đức không thể suy nghĩ bàn luận của Đức Phật A-di-đà”: tức là Phật tự nói, như ta từ đầu đến giờ khen ngợi công đức cao quý của cõi kia. Chẳng phải mình ta nói, mà Chư Phật sáu phương cũng thấy như ta, điều đó biết được lời ta không luống dối.

Kinh chép: “Phương Đông cũng có Phật A-súc, Phật Tu-di Tướng,

Phật Đại Tu-di, Phật Tu-di Quang, Phật Diệu Âm, Hằng hà sa số Phật như vậy”, cho đến “Tất cả Chư Phật đều che chở kinh này.” Giải thích đoạn hai là dẫn ra sự khen ngợi của các vị khác để làm chứng.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ nêu mười phương, bốn này chỉ lược nêu sáu phương, trong mỗi phương đều có năm câu:

1. Nơi chốn làm chứng, là phương Đông.
2. Người làm chứng, đó là Phật A-súc-bệ...
3. Số nhiều làm chứng, là Hằng hà sa số Chư Phật như thế.
4. Tướng làm chứng, là ở cõi nước kia kia Đức Phật nào cũng hiện ra chiếc lưới rộng dài.
5. Từ ngữ làm chứng, là lời nói thành thật.

Sở dĩ dẫn phương Đông trước là y theo phép tắc Tây Vực, lấy phương Đông làm đầu. Chính điện của nhà vua và khi lâm triều cũng hướng mặt về phương Đông.

Lại, phương Đông là nơi mặt trời mọc, cho nên mặt trời bắt đầu đi từ hướng Đông là chính, nên nêu phương Đông trước.

Kinh A-súc-bệ Phật chép: Hiệu là Vô Sân Nhuế, ở nước A-tỳ-la- đề phương Đông.

Kinh Pháp Hoa chép: Ở nước Vui mừng.

Phật Tu-di Tướng: nghĩa là kim dung tôn quý to lớn, hình dáng như núi Tu-di. Phật đại Tu-di nghĩa là nghi dung thật lớn như núi chúa. Phật Tu-di Quang nghĩa là ánh sáng của Ngài cao lớn như núi chúa.

Phật Diệu Âm nghĩa là âm thanh của Ngài dịu dàng êm ái thấu đến trời Đại phạm.

Hằng hà sa: Kinh Trường A-hàm phẩm mười tám chép: Trên đỉnh bắc của núi Tuyết ở cõi Diêm-phù này có Hương Sơn, được cấu tạo bằng bốn thứ báu, cao hai mươi do-tuần, trên đỉnh có ao rộng tên là A- nậu-đạt, Hán dịch là Vô Nhiệt Nảo, ao này chảy ra bốn con sông, trong miệng voi vàng ở phương đông chảy ra sông lớn gọi là Hằng hà.

Luận Trí Độ chép: Sông ấy vừa sâu vừa rộng, cát dưới đáy sông rất mịn và nhiều.

Ngài Chân-đế chép: sông này chảy ra từ miệng ao vuông vức một do-tuần, dưới sông đầy cát, cát ấy rất mịn, cùng chảy với nước. Phương Đông Thiên-trúc rất gần sông này, vì người đời ai cũng thấy nên dẫn ra để làm thí dụ.

Hỏi: Đức Như lai là bậc cao cả, vì sao khi biểu hiện niềm tin phải thè lưới ra.

Đáp: Đại Luận chép: Vì Phật cùng người đời đồng một phép tắc,

nghĩa là duỗi lưỡi đến mũi thì chắc chắn là lời nói không lường dối, huống chi che phủ cả Tam thiên, mà không thật hay sao? Nhưng Như lai chỉ chứng minh một việc nhỏ thì lưỡi chỉ duỗi che cả mặt, hoặc đến mí tóc, nếu chứng minh việc lớn thì thề lưỡi che cả Đại thiên.

Hôm nay, nhân nhỏ mà quả lớn, sợ người không tin, mà bỏ đi máu chốt để thoát vòng khổ, bước lên con đường trang nghiêm Niết-bàn, việc ấy không phải tầm thường, nên việc chứng minh cũng phải lớn, cho nên Ngài duỗi tướng lưỡi che cả Tam thiên Đại thiên thế giới, bảo nên tin những lời khen ngợi này, khen là thuật lại công đức của Ngài, ngợi là khen ngợi vẻ đẹp của Ngài, tâm nghĩ tưởng không thể lường được gọi là không thể suy nghĩ, lời nói không thể diễn tả được gọi là không thể bàn luận. Tuy chứa nhóm muôn hạnh nhưng không bằng công đức niệm Phật, các đức tuy nhiều, song khó bì với đức của kinh này.

Cho nên khiến Hằng hà sa Chư Phật che chở, mà không diệt ký ức ở trong tâm, nên gọi là Kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Che chở. Các phương Nam, Tây, Bắc, trên, dưới cũng đồng như vậy.

Tu-di, Hán dịch là Tối cao, núi này cao mười sáu muôn tám ngàn do-tuần, phân nửa chìm dưới nước biển.

Giải thích: đoạn ba này giải thích đề mục kinh, văn có ba: trước hỏi, kế giải thích, sau là khuyến khích.

Kinh chép: “Ý thầy nghĩ sao? Vì sao gọi là Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Che chở?”

Giải thích: đoạn một là hỏi ông biết đề kinh này chăng?

Kinh này vì sao được gọi là Kinh Nhất Thiết Chư Phật Sở Che chở?

Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe kinh này và thọ trì, nghe danh hiệu Chư Phật, thì người thiện nam, thiện nữ này đều được tất cả Chư Phật che chở, đều được không lui sụt (trên đường tiến đến) quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đoạn hai giải thích nếu có người thiện nam, thiện nữ v.v.. là người được che chở, nghe nói về Phật A-di-đà và nghe Hằng sa Chư Phật ở sáu phương ở trên là người năng che chở.

“Các thiện nam, thiện nữ này đều được tất cả Chư Phật che chở, đúng là được che chở.”

Như luận Bát-nhã của ngài Thiên Thân chép: Các vị Bồ-tát căn cơ chín muồi được Chư Phật che chở, tức là ngăn dứt duyên xem thường ở bên ngoài, tức là những điều xấu ác bên ngoài không đến thân, nội tâm

không có niệm khổ nên ghi nhớ nội đức của mình.

Bởi dùng trí tuệ để tự thành tựu, thêm Phật lực ở ngoài gia hộ để lợi ích chúng sinh.

Lại, kinh là gốc để khởi hạnh, tu là để tô bồi bên trong, Phật chính là duyên để ngăn dứt các hạnh, kính xưng mà vì ngoại hộ, cho nên nói do trì kinh này và nghe danh hiệu Chư Phật nên được Chư Phật che chở. Do được che chở, giúp cho những người thiện nam, thiện nữ nghe kinh này đều không lui sụt đạo tâm Vô thượng.

Luận Thập Trụ Bà-sa chép: Nếu người xưng danh hiệu Phật A-di-đà nhất tâm niệm thì cũng được không lui sụt.

Hỏi: Chỉ niệm danh hiệu Phật A-di-đà là được không lui sụt, hay còn dùng phương tiện nào khác không?

Đáp: Chẳng những xưng niệm lễ kính, lại còn phải dốc lòng sám hối trước tất cả Chư Phật, khuyến thỉnh tùy hỷ, hồi hướng phát nguyện. Bởi nhờ sám hối mà chuyển được các định nghiệp, như hạt ngọc như ý tùy nguyện dễ được, nếu có cõi nguyện sinh thì phải sám hối để tâm không lui sụt.

Hỏi: Bất thối và bất chuyển có gì khác nhau?

Đáp: Luận Kinh Di-lặc Vấn chép: Khi các Bồ-tát thấy pháp thì lia hẳn chướng Bồ-đề, đó là tất cả phiền não như thân kiến,... vượt qua địa vị Nhị thừa, chứng đắc thâm tâm, nên gọi là bất thối. Vì chứng pháp thù thắng, thành tựu các hạnh như bố thí... nên gọi là bất lui sụt, được sinh tự tại.

A-nậu-đa-la, Hán dịch là Vô thượng. Tam-miệu, Hán dịch là Chánh biến. Tam-bồ-đề, Hán dịch là Tri giác, nghĩa là chánh biến tri giác Vô thượng.

Lại, Vô thượng là pháp thân Bồ-đề, chánh là như lý trí, biến là như lượng trí. Lại, chánh là trí căn bản vô phân biệt, giác là hậu đắc trí vô phân biệt, đó là vì nhờ Chư Phật che chở nên ở trong tâm cầu quả trí Vô thượng được không lui sụt.

Kinh chép: Cho nên, Xá-lợi-phất! Các ông đều nên tin lời ta và lời Chư Phật nói.

Giải thích: đoạn ba là kết khuyến.

Cho nên: tổng kết lời ở trước.

Đều nên... : là lời khuyến khích, các ông hãy tin lời ta đã nói từ trên đến đây và lời của Chư Phật sáu phương.

Kế là nói về đại môn, thứ tư là nêu ba đời để hiển bày chân thật, văn này có bốn mục:

- Phát tâm.
- Hộ trì làm lợi ích.
- Toại chí.
- Khuyên vãng sinh.

Kinh chép: Nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi nước Phật A-di-đà.

Giải thích: đoạn một nói về phát tâm.

Đã phát nguyện là đời quá khứ, đang phát nguyện thuộc về hiện tại, sẽ phát nguyện thuộc về đời vị lai.

Những người muốn vãng sinh là nhất tâm mong mỏi.

Thì những người này đều được không lui sụt trên đường tiến đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Giải thích: Hiện được lợi ích, do niệm Phật phát nguyện, một là nhờ sự âm thầm che chở của Đức Phật ấy, hai là do sự che chở âm thầm của Đức Phật này, giúp cho người có tâm cầu đạo không lui sụt, chí nguyện vãng sinh không thay đổi, nên nói là không lui sụt.

Hỏi: Đã phát nguyện, đang phát nguyện, có thể giúp cho không lui sụt, còn sẽ phát nguyện, tức chưa phát nguyện thì làm sao cho rằng không lui sụt được?

Đáp: Nếu người đã phát nguyện thì đã được không lui sụt, nếu người đang phát nguyện thì ngay đó được không lui sụt. Nếu người sắp phát nguyện thì sẽ được không lui sụt.

Kinh chép: “Thì đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh về cõi Cực lạc.”

Đoạn ba là giải thích toại chí.

Nghĩa là nếu người đã phát nguyện thì thuộc về quá khứ. Người trong quá khứ phát nguyện thì người ấy đã vãng sinh. Nếu người đang phát nguyện thì đó là hiện tại, hiện tại phát nguyện thì đang vãng sinh. Nếu người sẽ phát nguyện thì thuộc về tương lai, vị lai phát nguyện thì sẽ vãng sinh.

Kinh chép: Cho nên, Xá-lợi-phất! Các người thiện nam, nếu có người nào kính tin thì nên phát nguyện, nguyện sinh về cõi kia.

Giải thích: đoạn bốn là khuyên vãng sinh.

Các ông nếu ai tin lời ta thì hãy phát nguyện sinh về nước kia, kể là nói về đại môn, thứ năm là nói về việc ít có ở cõi kia, có bốn ý:

1. Kia khen ngợi.
2. Ngạc nhiên ở khả năng chịu đựng.
3. Lấy làm lạ vì được thắng quả.

4. Khen trao phương pháp bí mật.

Kinh chép: Xá-lợi-phất! Như hôm nay ta khen ngợi công đức không thể suy nghĩ bàn luận của Chư Phật thì Chư Phật kia cũng ca tụng công đức không thể suy nghĩ bàn luận của ta.

Giải thích: đoạn một nói về Đức Phật kia khen ngợi, ta khen ngợi Chư Phật ở sáu phương có thể làm chứng minh chân thật cho chúng sinh, chúng sinh nhờ đây mà tâm không còn nghi ngờ nữa. Lại, lòng thương xót sâu xa của Phật Di-đà tiếp dẫn và nạp thọ nên ta hết sức khen ngợi Ngài, đồng thời Ngài cũng khen ngợi ta.

Kinh chép: “Mà nói lời thành thật rằng: Đức Thích-ca Mâu-ni làm được những việc khó làm, có khả năng ở thế giới Ta-bà, cõi đời có năm thứ vấn đục, là kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước, mạng trước.”

Giải thích: đoạn hai là ngạc nhiên ở khả năng chịu đựng.

Kinh Tự Thệ Tam-muội chép: Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân.

Kinh Thập Nhị Nhân Duyên chép: Mâu-ni, Hán dịch là Vắng lặng, cũng dịch là Vô phân biệt.

Kinh Quá Khứ Nhân Quả chép: Thân, miệng, ý viên mãn thì sẽ chứng Niết-bàn vắng lặng, sẽ chứng trí vô phân biệt, có khả năng giúp cho công đức của ba nghiệp viên mãn. Cho nên nói Đức Thích-ca Mâu-ni là đáng có khả năng làm những việc khó làm, và ngạc nhiên vì Phật có khả năng chịu đựng ở trong cõi đời có năm thứ vấn đục.

Thế giới Ta-bà, Hán dịch là tạp ác.

Kinh Tự Thệ Tam-muội chép: là thế giới Nhẫn.

Ngài Chân-đế chép: Nhẫn là danh hiệu của thế giới Phạm Vương, do có khả năng chịu đựng được việc người khác thắng mình, không sinh tâm ghen tỵ, lại đặt tên theo chủ (người đứng đầu: Thích-ca) nên gọi thế giới nhẫn.

Lại, kinh Bi Hoa chép: Chúng sinh cõi này chịu đựng được ba độc và các phiền não, nên gọi là cõi Nhẫn.

Cõi đời có năm thứ vấn đục chép: Năm là số, trước là vấn đục.

Luận Thập Địa chép: Có vô minh tạp trí gọi là năm thứ vấn đục.

Trước là dơ bẩn thấp kém, thí như nước rượu, dầu tỳ,... Chất thuần trong ở trên, còn cặn bã ở dưới. Như kiếp sơ sinh của chúng sinh, người có khả năng sống lâu, ăn mặc sạch sẽ thơm tho, phiền não nhẹ mỏng, ít các kiến chấp, thân sắc xinh đẹp, hiếu thuận từ kính, không có năm thứ dơ bẩn gọi là Thanh.

Khi kiếp sắp mãn, thời kỳ xấu ác, tuổi thọ ngắn ngủi, phiền não

sâu dày, các kiến chấp sâu chắc, phản nghịch không thương xót, có năm thứ dơ bẩn này nên gọi là vấn đục.

Nay nghĩa trước này rộng nói ở chương khác, ở đây giải thích sơ lược tên gọi:

1. Kiếp trước: Kiếp là thời gian. Kinh Bồ-tát Thiện Giới chép: Do chúng sinh bên trong có tâm ác, nên bên ngoài có ba ác, đó là đói khát, bệnh tật, đao binh, khi ba kiếp này khởi thì gọi là Kiếp trước.

Đói khát trải qua bảy năm, bệnh tật trải qua bảy tháng, đao binh trải qua bảy ngày. Bảy giờ, thời gian tuy dài ngắn khác nhau, nhưng chúng sinh chết cùng một loại, gặp mỗi kiếp, người chết hơn phân nửa. Nếu hiện tại chúng sinh cúng dường chư tăng một bữa ăn thì không gặp kiếp đói khát, cúng dường chư tăng một viên thuốc và người nghèo bệnh thì không gặp kiếp tật bệnh, giữ giới bất sát, khởi tâm thương xót, thì không gặp kiếp binh đao. Trong ba kiếp này, kiếp đói khát trước kiếp binh đao sau, kiếp ở giữa là bệnh tật, nhưng chẳng phải liên tục, chỉ theo thứ lớp, nghĩa là vào kiếp cướp bóc thì có kiếp đói khát, kế kiếp cướp bóc thì có kiếp tật bệnh, sau kiếp cướp bóc thì có kiếp binh đao. Khi ba tai kiếp này xảy ra, thì tuổi thọ con người giảm chỉ còn mười tuổi, nên gọi là Kiếp trước.

2. Kiến trước: Kiến là năm kiến, tà trí suy sâu, tà tâm tác giải, nên gọi là Kiến trước.

Kinh Thiện Giới chép: Như nay chúng sinh chẳng phải pháp chấp là pháp, chánh pháp cho là phi pháp, phi pháp nói là chánh pháp, do không thấy đúng nên vọng sinh phân biệt, phá hoại chánh pháp, tăng trưởng pháp tà, dạy người khác tu tập, nên gọi là Kiến trước.

3. Phiền não trước: Nghĩa là ba độc nơi tâm giúp cho tâm sinh phiền não, gây ra các nghiệp ác, như Kinh Thiện Giới chép: Khiến các chúng sinh do phiền não gây ra các nghiệp ác và chứa khí cụ ác như đao, súng, gậy,... làm tổn hại chúng sinh, đều gọi là Phiền não trước.

4. Chúng sinh trước: Mượn danh sắc mà sinh ra, danh sắc chẳng phải một, tức do nhiều pháp giả hoà hợp thành, nên gọi là Chúng sinh. Nhưng các chúng sinh quên ân, bội nghĩa ngạo mạn luống dối, không tu ba học và mười nghiệp lành, thường gây ra mười điều ác, năm tội nghịch, như Kinh Thiện Giới chép: “Giúp cho các chúng sinh không hiếu thảo nuôi nấng cha mẹ, không kính sư trưởng, không làm việc lành, gọi là Chúng sinh trước.”

5. Mạng trước: Nghĩa là được thân quả báo phi sắc phi tâm trong một thời kỳ, gọi là Mạng trước. Nếu tu nghiệp lành thì được mạng sống

lâu dài, hoặc tám muôn tuổi. Do các chúng sinh gây ra nhiều việc giết hại, trộm cướp, làm tổn hại duyên nghiệp của mạng sống, không đầy một trăm tuổi, như Kinh Văn-thù Vấn chép: Mạng người giảm ngắn dần, xuống đến còn mười tuổi thì già rồi chết, gọi là Mạng trước, nên gọi là Năm thứ vẫn đục. Cái gọi là trung thì Đức Thích-ca đã ra khỏi năm thứ vẫn đục này.

Kinh nói: “Được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”. Giải thích: đoạn ba là giải thích lấy làm lạ vì được thắng quả, ngạc nhiên rằng Ngài ở vào thời ác, chỗ ác, chúng sinh ác, mà chịu đựng được các điều ác, đạt được Bồ-đề.

“Mà nói pháp tất cả thế gian khó tin cho các chúng sinh nghe.”

Kế là đoạn bốn giải thích: khen trao pháp bí mật. Pháp mà tất cả thế gian khó tin đó là từ một ngày cho đến bảy ngày niệm Phật liên nhỏ sạch bụi nhơ, vượt lên cảnh tịnh, nhân nhỏ quả lớn, kẻ phàm tình khó tin, người ta nghi ngờ lời tiếp dẫn của Như lai, nên nói là pháp khó tin.

Dưới đây là đại môn, đoạn sáu tự trình bày sự rất khó. Văn chia làm bốn:

1. Nói về nhân khó làm.
2. Nói về quả khó đắc.
3. Nói về pháp khó tin.
4. Tóm lại thành rất khó.

“Xá-lợi-phất nên biết! Ta ở trong cõi đời có năm thứ vẫn đục này mà làm được việc khó này”, cho đến “đó là việc rất khó”, giải thích: tự trình bày việc rất khó này, chia làm bốn câu:

1. Ta ở trong cõi đời có năm thứ vẫn đục... là nêu ra cõi uế.
2. Đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là nói về chứng quả cao quý.
3. Nói pháp cho các chúng sinh nghe v.v.. là nói về việc truyền trao pháp bí mật, là điều rất khó, tóm lại ba việc khó làm trên Phật đều làm được.

Dưới đây là đoạn ba nói về phần lưu thông, tức là phần y giáo vâng làm, văn này có ba:

Đầu tiên, điều nói đã hoàn thành, kế là điều nghe đã đủ, sau cùng là vui mừng kính nhận.

Phật nói kinh này rồi, Trưởng lão Xá-lợi-phất và các Tỳ-kheo, tất cả thế gian, trời, người, A-tu-la... nghe lời Phật nói xong, đều vui mừng tin nhận.

Giải thích: “Phật nói kinh rồi” là lời người kết tập tự kể lại, tức là

năng thuyết đã xong.

“Trưởng lão” v.v... trở xuống tức là sở văn đã đủ.

“Nghe Phật nói kinh” v.v... trở xuống là vui mừng tin nhận.

Nói tất cả thế gian, vật ở thế gian không phải một, cho nên nói là tất cả.

Kinh Đại Tập Nhật Tạng chép: Thế gian có ba thứ: một là thế gian của chúng sinh, tức là hữu tình trong sáu đường; hai là khí thế gian, nghĩa là bốn mươi chỗ nương ở trong ba cõi; ba là năm chúng thế gian, đó là năm ấm hữu lậu.

Thế nào là Thế gian?

Kinh Tập A-hàm chép: “Nguy hiểm, dễ vỡ, bại hoại, nên gọi là thế gian”.

Kinh Niết-bàn chép: Trời là ngọn đèn sáng, cũng gọi là ánh sáng, ánh sáng ấy có công năng xua tan sự tối tăm, làm cho sáng tỏ, nên gọi là trời.

Hơn nữa, vì tốt lành nên gọi là trời, vì có nhiều ân nghĩa nên gọi là người, có niềm tin thì có nhiều ân nghĩa nên gọi là người.

Kinh Đại Pháp Cự chép: A-tu-la gọi là phi thiên (chẳng phải loài trời), vì phi thiên (chẳng phải loài trời) kia nên gọi là A-tu-la; đấng là vân vân. Rồng, chim cánh vàng, Khẩn-na-la, Càn-thát-bà, chỉ lược mà không kể. Hoan hỷ: tâm vui mừng thân vui thích, nên nói là vui mừng. Như luận Thập Địa chép: Tâm vui mừng thân vui thích. Lại luận kinh Già Gia Sơn Đảnh chép: Đầy đủ ba thứ thanh tịnh gọi là vui mừng:

1. Do đối tượng nói kinh thanh tịnh, nghĩa là Phật là đấng Nhất Thiết Trí. Khấp vì chúng sinh nói đến cùng tận pháp Vô Cấu Tạng.

2. Pháp nói ra thanh tịnh, nghĩa là lý giáo tương ứng, thuận theo cú nghĩa không trái ngược, nương vào đó mà ra khỏi.

3. Người lãnh thọ thanh tịnh, nghĩa là thọ nhận pháp một cách thành tín, không sinh phỉ báng. Đủ ba nghĩa này, nên gọi là vui mừng. Lại, dung nhan thư thái gọi là hoan, thân thái vui vẻ gọi là hỷ, không chê bai gọi là tín, lãnh thọ pháp ở tâm gọi là thọ, nên gọi là vui mừng tin nhận. Vâng làm là chỉ cho người đời sau vâng giữ và thực hành.

LỜI BẠT A-DI-ĐÀ KINH SỚ

Từ khi ngài La-thập dịch kinh A-di-đà về sau, trải qua các triều đại có đến mấy mươi nhà soạn thuật sớ ký nên rất hưng thịnh. Tác phẩm do ngài Khuy Cơ chùa Từ Ân soạn có hai: một là Thông Tán Sớ, hai chỉ gọi là Sớ. Hai bộ sớ này có khác nhau, nói lên được nghĩa kinh, giống như trong một ngôi nhà có hai ngọn đèn, soi chiếu vật càng sáng, đâu thể bỏ một ngọn đèn nào.

Tôi có đọc Trường Tây Lục, lại thấy chỗ trích dẫn của Thiên sư thì biết ngoài Thông Tán còn có Sớ nhưng tiếc là không được lưu truyền đến ngày nay. Một hôm, khi tôi đang nói chuyện với hai ngài Tuệ Nhục và Lâm Thụy ở Trí Tích thì tình cờ đề cập đến việc này, nhờ đó mà biết vẫn còn trong tạng kia. Tôi bèn xin hai ngài chép được một bản, hiệu đính sơ lại rồi cất vào rương. Không bao lâu thì có người đem đi in, giúp sức cho nhau, bản gỗ được cất trong kho Hoa Đảnh. Tôi không thẹn sự kém dở của mình mà trình bày sơ lược từ đầu đến cuối của sách này, để làm lời bạt ở sau sách.

Tháng 02 năm Nhâm Tý, niên hiệu Khoan Chính năm thứ tư.
Sa-môn Diển Thọ ở Giang Hộ soạn.

